

Phụ lục I
DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 46
(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	3834	AT-003	Sandoz GmbH (hoặc Sandoz GmbH - BP Schafftenau, hoặc Sandoz GmbH - Betriebsstätte/ Manufacturing Site Aseptics Drug Product Schafftenau (Aseptic DPS))	Biochemiestraße (hoặc: Biochemiestrasse hoặc Biochemiétr.) 10, 6336 (hoặc A-6336, hoặc AT-6336) Langkampfen, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; thuốc dạng rắn và cấy ghép. + Xuất xưởng lô các thuốc vô trùng * Thuốc sinh học: sản phẩm công nghệ sinh học; kháng thể đơn dòng. * Xuất xưởng lô: sản phẩm công nghệ sinh học; kháng thể đơn dòng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/ vật lý	EU-GMP	INS-482451-103657112-19872391 (1/5)	07-11-2024	11-12-2026	Federal Office for Safety in Health Care, Austria
2	3835	AT-020	Takeda Austria GmbH	Sankt- Peter-Straße 25, 4020 Linz, Austria (cách ghi khác: St. Peter-Straße 25, 4020 Linz, Austria)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (tiêm) + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (tiêm), dạng rắn, dạng cấy ghép + Chứng nhận lô. * Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng + Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật + Chứng nhận lô. * Đóng gói cấp 1, Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	INS-480050-103515295-19754020 (5/10)	24-08-2023	24-08-2026	Federal Office for Safety in Health Care, Austria
3	3836	BD-020	Eskayef Pharmaceuticals Limited	2/C North East Darus Salam Road, Industrial Plot, Mirpur 1, Dhaka 1216, Bangladesh	* Thuốc không vô trùng: + Viên nén: viên nén bao phim, viên nén bao đường, viên nén bao tan trong ruột, viên nén không bao, viên nén giải phóng kiểm soát/giải phóng kéo dài; + Viên nang, viên nang cứng: viên nang giải phóng ngay, viên nang giải phóng kiểm soát/giải phóng kéo dài; + Thuốc bột pha hỗn dịch; + Thuốc kem, thuốc mỡ, gel, lotion, hồ, dung dịch, thuốc xịt.	WHO-GMP	DGDA/6-39/96/8944	17-04-2023	17-04-2025	Directorate General of Drug Administration, Bangladesh
4	3837	BG-004	GE Pharmaceuticals Ltd	Industrial zone, “Chekanitza – South” area, 2140 Botevgrad, Bulgaria	* Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); hóa học/vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2025/303	24-02-2025	27-11-2027	Bulgarian Drug Agency
5	3838	BG-005	BALKANPHARMA - DUPNITSA AD	3 SAMOKOVSKO SHOSSE STR., DUPNITSA 2600, BULGARIA	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Các dạng thuốc không vô trùng nếu trên (bao gồm cả viên nang mềm) * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng + Vật lý/hóa học	EU-GMP	BG/GMP/2025/296	10-01-2025	05-12-2027	Bulgarian Drug Agency
6	3839	BG-009	Vetprom AD	The Vpharma site, 26 Otets Paisiy Str., Radomir 2400, Bulgaria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng (siro, hỗn dịch, dung dịch, thuốc uống nhỏ giọt); bột pha hỗn dịch; thuốc bán rắn (kem, gel, mỡ); viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Tiệt trùng thành phẩm bằng phương pháp lọc hoặc phương pháp hấp tiệt trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp các thuốc không vô trùng nêu trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng; không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2025/299	21-01-2025	29-11-2027	Bulgarian Drug Agency, Republic of Bulgaria
7	3840	CA-004	Pharmascience Inc	6111 Royalmount Ave 100 Montreal, Quebec Canada, H4P 2T4	* Viên nang cứng; Thuốc bột; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sản phẩm: + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib HCl) 150mg); + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib HCl) 100mg).	Canada-GMP (Tương đương EU-GMP)	87070	14-03-2025	14-03-2026	Regulatory Operations and Enforcement Branch, Health Products Compliance Directorate, Canada

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
8	3841	CA-008	Apotex Inc.	150 Signet Drive, Toronto, Ontario, M9L 1T9, Canada	Sản xuất bán thành phẩm (không bao gồm công đoạn đóng gói) và kiểm nghiệm: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87165	31-03-2025	31-03-2026	Health Products Compliance Directorate, Health Canada
9	3842	CA-009	Apotex Inc.	4100 Weston RD., Toronto, Ontario, M9L 2Y6, Canada	Đóng gói và dán nhãn: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87166	31-03-2025	31-03-2026	Health Product Compliance Directorate, Canada
10	3843	CA-017	Duchesnay Inc	950 Michele - Bohec Blvd., Blainville, QC, Canada, J7C 5E2	* Sản xuất, đóng gói và dán nhãn: Viên nén, viên nén bao phim.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	85379	16-07-2024	16-07-2025	Health Products Compliance Directorate, Canada
11	3844	CN-027	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., LTD	1098, Yuegong Road, Jinshan Industrial Zone, Shanghai, China	* Bột đông khô pha tiêm chứa chất độc tế bào. * Sinh phẩm: Thuốc tiêm Erythropoietin người tái tổ hợp (tế bào CHO).	WHO-GMP	Shanghai 20160031	17-04-2024	31-12-2024	SHANGHAI MEDICAL PRODUCTS ADMINISTRATION, China
12	3845	CN-072	Zhejiang Jingxin Pharmaceutical Co., Ltd.	No. 800 Xinchang East Road, Yulin Subdistrict, Xinchang County, Zhejiang, China	Workshop 205: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng	WHO-GMP	ZJ20190102	22-08-2019	21-08-2024	China Food and Drug Administration
13	3846	CN-075	Humanwell PuraCap Pharmaceuticals (Wuhan) Co., Ltd.	No.99, Shendun Second Road, Donghu New Technology Development Zone, Wuhan, Hubei Province, China	Soft Capsule (Dutasteride Soft Capsule)	Chinese-GMP	EYS 2023-100	21-11-2023	22-10-2025	Hubei Medical Products Administration, China
14	3847	CN-092	Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd.	No.1, North Outer Ring Road, Feixian County, Shandong Province, China	Dung dịch hít	WHO-GMP	Lu20160193	04-12-2020	03-12-2025	Shandong Provincial Drug Administration, China
15	3848	CN-092	Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd.	No.1 North Outer Ring Road, Linyi City, Feixian County, Shandong Province, 273400, China	* Thuốc không vô trùng: Dung dịch hít chứa Sevoflurane. * Đóng gói sơ cấp sản phẩm trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2024_0100	27-06-2024	19-10-2026	Regierungspraesidium Tuebingen Leitstelle Arzneimittelueberwachung Baden-Wuerttemberg, Germany
16	3849	CN-111	Shenzhen Sciprogen Bio-Pharmaceutical Co., Ltd.	14th Yayuan Road, Bantian Street, Longgang District, Shenzhen, China	* Thuốc tiêm thể tích nhỏ: + Packaging workshop I P01 - Dây chuyền đóng bơm tiêm I: Nadroparin calcium injection. * API (Nadroparin calcium): API workshop A01.	WHO-GMP	Yue 20160132	25-08-2020	24-08-2025	Guangdong Medical Products Administration, China
17	3850	CZ-003	Teva Czech Industries s.r.o	Ostravská 305/29, Komárov 747 70 Opava, Czech Republic	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang mềm chứa hoạt chất ức chế miễn dịch, thuốc dùng ngoài dạng lỏng chứa hormon (bao gồm hỗn dịch xịt mũi) (không bao gồm hormon sinh dục); - Xuất xưởng lỗ * Đóng gói sơ cấp: viên nang mềm chứa hoạt chất ức chế miễn dịch, thuốc dùng ngoài dạng lỏng chứa hormon (bao gồm hỗn dịch xịt mũi) (không bao gồm hormon sinh dục); - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng); Vật lý/Hóa học Phạm vi sản xuất thuốc dùng cho người tại các tòa nhà: 22; 25; 80; 88; 96B; 137; 801; 802; 881 và 883.	EU-GMP	sukls194716 /2024	30-08-2024	30-08-2027	State institute for drug control, Czech Republic
18	3851	DE-002	Haupt Pharma Amareg GmbH	Donaustauffer Strabe 378, 93055 Regensburg, Germany	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả kháng sinh, thuốc kim tế bào, thuốc độc tế bào; thuốc chứa hormon hoặc hoạt chất có hoạt tính hormon; thuốc ức chế miễn dịch): Viên nang cứng, thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp (bao gồm cả kháng sinh, thuốc kim tế bào, thuốc độc tế bào; thuốc chứa hormon hoặc hoạt chất có hoạt tính hormon; thuốc ức chế miễn dịch): Viên nang cứng, thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, thuốc đặt, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	DE_BY_05_GMP_2025_0010	27-01-2025	26-07-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
19	3852	DE-007	Siegfried Hameln GmbH	Langes Feld 13, 31789 Hameln, Germany.	* Sản xuất thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ; hỗn dịch + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc có nguồn gốc sinh học: Thuốc miễn dịch. * Đóng gói: thứ cấp thuốc vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; không vô trùng); Hóa học / Vật lý.	EU-GMP	DE_NI_02_GMP_2024_0036	21-11-2024	29-08-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
20	3853	DE-008	GP Grenzach Produktions GmbH	Emil-Barell-Strasse 7, 79639 Grenzach-Wyhlen, Germany	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc bán rắn. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); + Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0050	20-03-2025	12-12-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
21	3854	DE-011	Novartis Pharma Produktions GmbH	Öflinger Str. (hoặc Oflinger Strasse hoặc Oeflingerstrasse) 44, 79664 Wehr, Germany	Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén; viên nén bao (bao gồm cả viên nén bao phim).	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2024_0181	20-11-2024	11-07-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức (Baden-Württemberg)
22	3855	DE-026	B. Braun Melsungen AG	Carl - Braun - Straße 1, 34212 Melsungen, Germany (Cách ghi khác: Straße 1 34212 Melsungen, Germany)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc vô trùng có tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ; Dung dịch thể tích lớn; - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0038	27-02-2025	30-01-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức (Regierungspräsidium Darmstadt)
23	3856	DE-040	Abbott Laboratories GmbH	Werk Neustadt, Justus-von-Liebig-Straße 33, 31535 Neustadt am Rübenberge, Germany	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng. + Xuất xưởng: viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc cốm. * Thuốc sinh học: thuốc có nguồn gốc từ người hoặc động vật. + Xuất xưởng: thuốc có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng. + Đóng gói thứ cấp: viên nang cứng. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_NI_02_GMP_2024_0027	17-10-2024	30-05-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
24	3857	DE-046	Lindopharm GmbH	Lindopharm GmbH Neustrasse (hoặc Neustraße) 82 40721 Hilden, Germany	* Thuốc không vô trùng: Viên nén chứa chất có hoạt tính hormon; thuốc không vô trùng khác (thuốc bột; thuốc cốm). * Xuất xưởng. * Đóng gói : + Đóng gói sơ cấp: Viên nén; thuốc không vô trùng khác (thuốc bột; thuốc cốm) + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý	EU-GMP	DE_NW_03_GMP_2025_0026	24-02-2025	11-09-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
25	3858	DE-050	Artesan Pharma GmbH & Co. KG	Wendlandstraße 1, 29439 Lüchow, Germany	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm; Thuốc bột, thuốc cốm, pellet (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon, chứa Nystatin và một số kháng sinh non-betalactam); Thuốc bán rắn (chứa Nystatin và một số kháng sinh non-betalactam); Viên nén, viên nén bao đường, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon, chứa Nystatin và một số kháng sinh non-betalactam). * Thuốc được liệu, sản phẩm vi lượng đồng căn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/vật lý.	EU-GMP	DE_NI_03_GMP_2024_0017	18-11-2024	21-08-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức (Staatliches Gewerbeaufsichtsamt Lüneburg), Germany
26	3859	DE-051	Artesan Pharma GmbH & Co. KG	Albrecht-Thaer-Straße 9, 29439 Lüchow, Germany	* Thuốc vô trùng: + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng: + Xuất xưởng. * Thuốc được liệu, sản phẩm vi lượng đồng căn: xuất xưởng, đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nang mềm; viên nhai; khung thấm; dạng bào chế rắn khác; viên nén, viên nén bao đường; miếng dán. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý	EU-GMP	DE_NI_03_GMP_2024_0018	18-11-2024	21-08-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
27	3860	DE-070	CSL Behring GmbH	Emil-von-Behring-Strasse (hoặc: Straße) 76 35041 Marburg, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ; sản phẩm khác: Fibrinogen Based Glue. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ; các sản phẩm khác: Nước cất pha tiêm; dung dịch Calciumchloride. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Chế phẩm sinh học: Chế phẩm từ máu; sản phẩm miễn dịch; sản phẩm liệu pháp gene; sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật (Aprotinin (Bovine Lung)). * Xuất xưởng chế phẩm sinh học: Chế phẩm từ máu; sản phẩm liệu pháp gene; sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Thuốc khác: Fibrinogen, thrombin từ người. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2024_0229	30-10-2024	26-06-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
28	3861	DE-073	B. Braun Avitum AG	Kattenvenner Str. 32, 49219 Glandorf, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng trong dạng lỏng. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_NI_04_GMP_2024_0013	16-10-2024	23-08-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức (Staatliches Gewerbeaufsichtsamt Oldenburg)
29	3862	DE-080	Takeda GmbH	Takeda (Werk Singen), Robert-Bosch-Str. (hoặc Robert-Bosch-Strasse) 8, 78224 (hoặc D-78224 hoặc Deutschland-78224) Singen, Germany	* Sản phẩm sinh học: Sản phẩm miễn dịch: Vắc xin virus sởi; Vắc xin Dengue (bột đông khô) * Xuất xưởng lô Sản phẩm miễn dịch: Vắc xin virus sởi; Vắc xin Dengue (bột đông khô)	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2024_0166	02-10-2024	10-07-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
30	3863	DE-088	B. Braun Melsungen AG	Mistelweg 2, 12357 Berlin, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch, nhũ tương). + Xuất xưởng lô * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng (Nội độc tố vi khuẩn)	EU-GMP	DE_BE_01_GMP_2024_0010	22-03-2024	20-06-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
31	3864	DE-106	KREWEL MEUSELBACH GmbH	Krewelstraße 2, 53783 Eitorf Germany	Thuốc vô trùng: chứng nhận lô * Thuốc không vô trùng: + Viên nang mềm, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén. + Chứng nhận lô * Thuốc được liệu (viên nang mềm, thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén); sản phẩm vi lượng đồng căn (viên nang mềm, thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: (viên nang mềm, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén). Thuốc được liệu, sản phẩm vi lượng đồng căn. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Hóa học, vật lý.	EU-GMP	DE_NW_04_GMP_2024_0051	14-11-2024	26-01-2027	Bezirksregierung Köln, Germany
32	3865	DE-145	Merckle GmbH	Graf-Arco-Str. 3, 89079 Ulm, Germany	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel), thuốc đạn, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý, Sinh học.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2024_0078	17-05-2024	07-12-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
33	3866	DE-146	Grünenthal GmbH	Zieglerstraße 6, 52078 Aachen, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén, viên nén bao phim, các dạng bào chế rắn khác, thuốc dán thấm qua da. Không bao gồm thuốc chứa hoạt chất giống hormon, chất gây ức chế miễn dịch, chất độc tế bào, chất có tác dụng/nguồn gốc gây nên đột biến hoặc quái thai, không bao gồm sản phẩm chứa penicillin hoặc cephalosporin. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý, sinh học (kiểm tra nội độc tố). * Xuất xưởng lô.	EU-GMP	DE_NW_04_GMP_2024_0057	13-12-2024	21-11-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
34	3867	DE-152	Steigerwald Arzneimittelwerk GmbH	Havelstraße 5, 64295 Darmstadt, Germany	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc sản xuất không vô trùng: Dung dịch uống (Thuốc được liệu) - Xuất xưởng lô * Đóng gói sơ cấp: Dung dịch uống (Thuốc được liệu) * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2024_0273	20-12-2024	20-09-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
35	3868	DE-154	Prestige Promotion Verkaufsförderung & Werbeservice GmbH	Borsigstraße 2, 63755 Alzenau, Germany	* Thuốc vô trùng: xuất xưởng lô * Thuốc không vô trùng: xuất xưởng lô * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý (chỉ cảm quan)	EU-GMP	DE_BY_05_GMP_2023_0037	26-06-2023	18-04-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
36	3869	ES-036	LDP-Laboratorios Torlan SA	Ctra. De Barcelona, 135-B, 08290 Cerdanyola Del Valles (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng rắn và cấy ghép chứa kháng sinh betalactam (thuốc bột pha tiêm).	EU-GMP	NCF/2469/003/CAT	05-05-2025	22-07-2027	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
37	3870	ES-060	Recipharm Parets S.L.U.	C/ Ramón y Cajal, 2 08150 Parets Del Vallès, Barcelona, Spain	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc bán rắn - Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng - Viên nang cứng, viên nén (viên nén bao phim, bao đường), các dạng bào chế rắn khác (thuốc bột, thuốc cốm), thuốc lỏng dùng ngoài, bào chế dạng nén áp suất (thuốc xịt, khí dung), thuốc bán rắn, thuốc đặt. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén (viên nén bao phim, bao đường), các dạng bào chế rắn khác (thuốc bột, thuốc cốm), thuốc lỏng dùng ngoài, bào chế dạng nén áp suất (thuốc xịt, khí dung), thuốc bán rắn, thuốc đặt. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (vô trùng, không vô trùng).	EU-GMP	NCF/2439/01/CAT	17-07-2024	22-04-2027	Ministration of Health of Government of Catalonia - Spain
38	3871	ES-072	TEVA PHARMA, S.L.U	C/C, nº4. Polígono Industrial Malpica, Zaragoza, 50016 Zaragoza, Spain	* Thuốc không vô trùng: - Sản xuất: Viên nang cứng; Dạng bào chế rắn khác; Viên nén. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Dạng bào chế rắn khác; Viên nén. - Đóng gói thứ cấp: * Kiểm nghiệm: Vi sinh (không vô trùng), Hóa học/Vật lý	EU-GMP	14/11/24 ARA 1	14-11-2024	23-09-2027	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha
39	3872	FR-006	Laboratoires Galeniques Vernin	20 Rue Louis Charles Vernin, Dammarie Les Lys, 77190, France; Cách viết khác: 20, rue Louis-Charles Vernin, 77190, DAMMARIE LES LYS, France	* Thuốc không vô trùng: viên nang mềm; thuốc bột; thuốc đạn; viên nén: viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc từ được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang mềm; thuốc bột; thuốc đạn; viên nén: viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2022_HPF_F R_005_P_20 24	08-11-2024	01-10-2026	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
40	3873	FR-012	Biocodex (cách ghi khác: Biocodex - Beauvais)	1, Avenue Blaise Pascal, 60000 Beauvais, France	* Thuốc vô trùng: Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả dung dịch nhỏ tai); thuốc uống dạng lỏng; thuốc cốm; thuốc bột. + Xuất xưởng lọ. * Sản xuất và xuất xưởng thuốc sinh học: Saccharomyces boulardii. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả dung dịch nhỏ tai); thuốc uống dạng lỏng; thuốc cốm; thuốc bột; viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); Hóa/ly.	EU-GMP	2022_HPF_F R_150_P_20 25	28-02-2025	17-06-2025	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)
41	3874	FR-025	Pharmatis	Zone D Activites Est N 1, Estrees St Denis (hoặc ESTREES SAINT DENIS), 60190, France. Cách ghi địa chỉ khác: ZA Est n° 1, ESTREES SAINT DENIS, 60190, France	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); hóa học/vật lý.	EU-GMP	2022_HPF_F R_123_P_20 24	16-12-2024	28-01-2027	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
42	3875	FR-030	Astrea Fontaine	Site De Fontaine, Rue Des Pres Potets, Fontaine Les Dijon, 21121, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim. + Xuất xưởng Thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	2025_HPF_F R_035	25-03-2025	13-09-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
43	3876	FR-031	MYLAN LABORATORIES S.A.S	Route De Belleville, Lieu-dit Maillard, Bp 25, Chatillon Sur Chalaronne, 01400, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý; Sinh học.	EU-GMP	2022_HPF_1 81_2025	05-02-2025	16-09-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
44	3877	FR-071	AstraZeneca Dunkerque Production	224 avenue de la Dordogne, Zone Ent Nord Gracht, Dunkerque, 59640, France. (Cách ghi khác: 224 Avenue de la Dordogne, 59640 Dunkerque, France)	* Thuốc không vô trùng: Dạng bào chế có áp lực (bao gồm cả hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Dạng bào chế có áp lực (bao gồm cả hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	2022/HPF/F R/052/P/20 25	16-01-2025	03-02-2027	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
45	3878	GR-003	Vioser S.A. Parenteral Solutions Industry	9th Km National Road Trikala Larisa, Taxiarches, Trikala, 421 00, Greece	- Thuốc vô trùng tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn, dung dịch thể tích nhỏ (không bao gồm dạng ampoule) - Xuất xưởng thuốc vô trùng - Đóng gói cấp 2 - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng), hóa lý, vật lý	EU-GMP	64961/12-07-2024	23-09-2024	23-05-2027	National Organization for Medicines (EOF), Greece
46	3879	GR-028	Lavipharm AE/ Lavipharm SA	Agias Marinas str., Paiania Attiki, TO 59, 19002, Greece (cách viết khác: Agias Marinas Street, P. O. Box 59, Peania, 19002, Greece)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn (kem, mỡ, gel), thuốc đặt, viên nén, miếng dán ngoài da. + Chứng nhận ISO * Đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh, Hóa/ly.	EU-GMP	119130/7-11-2023	13-12-2023	13-09-2026	National Organization for Medicines (EOF) Greece
47	3880	HR-003	KRKA-FARMA d.o.o.	Večeslava Holjevca 20/e, Jastrebarsko, 10450, Republic of Croatia	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch). - Xuất xưởng ISO. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng (thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/ vật lý.	EU-GMP	UP/I-530-10/22-03/21	31-08-2023	19-01-2026	Agency For Medicinal Products and Medical Devices, Republic of Croatia
48	3881	HU-005	Institute of Isotopes Co. Ltd.	Konkoly-Thege Miklos Ut 29-33, Budapest XII, 1121, Hungary	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (chứa thuốc phóng xạ); Kit đánh dấu phóng xạ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (chứa thuốc phóng xạ); Kit đánh dấu phóng xạ. * Xuất xưởng ISO thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (chứa thuốc phóng xạ); Bình phát hạt nhân phóng xạ (radionuclide generators). * Xuất xưởng ISO thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (chứa thuốc phóng xạ); Bình phát hạt nhân phóng xạ (radionuclide generators). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	NNGYK/321-21-9/2025	26-05-2025	06-05-2028	National Center for Public Health and Pharmacy, Hungary
49	3882	ID-007	PT FONKO INTERNATIONAL PHARMACEUTICALS	Kawasan Industri Jababeka II, Jl. Industri Selatan V, Blok PP No. 7 Cikarang Selatan, Bekasi Jawa Barat	* Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc điều trị ung thư dung dịch thể tích nhỏ (sản xuất, đóng lọ và đóng gói thứ cấp); * Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc điều trị ung thư dung dịch thể tích nhỏ (sản xuất, đóng lọ và đóng gói thứ cấp).	PIC/S-GMP	5441/CPOB/VI/19	17-09-2024	12-09-2029	National Agency for Drug and Food Control Republic of Indonesia
50	3883	ID-013	PT. Rohto Laboratories Indonesia	Jl. Raya Cimoreme No.203 Padalarang, Kab. Bandung Barat - Jawa Barat, Indonesia (cách ghi khác: Jl. Raya Cimoreme No. 203, Kelurahan Cimoreme, Kecamatan Ngamprah, Kabupaten Bandung Barat, Provinsi Jawa Barat, 40552, Indonesia)	Thuốc không vô trùng (non-betalactam): Thuốc dùng ngoài dạng lỏng.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.09.24-0157	25-09-2024	12-10-2029	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
51	3884	ID-032	PT. PERTIWI AGUNG	Jl. DDN No. 16, Desa Sukadana, Kec. Cikarang Barat, Kab. Bekasi, Jawa Barat, Indonesia	* Dạng bào chế: Viên nén và viên nén bao non-betalactam * Bao gồm các hoạt động: bào chế công thức, dập viên, đóng gói sơ cấp, thứ cấp: - Viên nén không chứa kháng sinh - Viên nén bao không chứa kháng sinh - Viên nén chứa kháng sinh non-betalactam - Viên nén bao chứa kháng sinh non-betalactam * Yêu cầu đặc biệt: không bao gồm các dạng bào chế thuốc tránh thai, các hormon sinh dục khác và thuốc kim tế bào	PIC/S-GMP	5718/CPOB/A/IV/20	09-09-2020	08-09-2025	National Agency for Drug and Food Control Republic of Indonesia
52	3885	IE-014	Allergan Pharmaceuticals Ireland Unlimited Company (Cách ghi khác: Allergan Pharmaceuticals Ireland)	Castlebar Road, Westport, Co. Mayo, F28 AW83, Ireland.(* Cách ghi khác: Castlebar Road, Westport, County Mayo, Ireland)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dạng bào chế bán rắn (hỗn dịch nhỏ mắt); dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch nhỏ mắt); Thuốc cấy ghép và dạng rắn. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc cấy ghép và dạng rắn. * Thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng, không vô trùng. + Hóa học/Vật lý. + Sinh học.	EU-GMP	35424/M00148/00001	19-02-2025	05-12-2027	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
53	3886	IE-014	Allergan Pharmaceuticals Ireland Unlimited Company (Cách ghi khác: Allergan Pharmaceuticals Ireland)	Castlebar Road, Westport, Co. Mayo, F28 AW83, Ireland.([*] Cách ghi khác: Castlebar Road, Westport, County Mayo, Ireland)	[*] Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dạng bào chế bán rắn (hỗn dịch nhỏ mắt); dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch nhỏ mắt); Thuốc cấy ghép và dạng rắn. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc cấy ghép và dạng rắn. [*] Thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học. [*] Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc công nghệ sinh học. [*] Đóng gói thứ cấp. [*] Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng, không vô trùng. + Hóa học/Vật lý. + Sinh học.	EU-GMP	35562/M00148/00001	14-04-2025	17-01-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
54	3887	IE-015	Haleon Ireland Dungarvan Limited (tên cũ: GlaxoSmithKline Dungarvan Limited)	Knockbrack, Lisfennel, Dungarvan, X35 RY76, Ireland (Cách ghi khác: Knockbrack, Lisfennel, Dungarvan, Co. Waterford, X35 RY76, Ireland)	[*] Thuốc không vô trùng: + Viên nén; viên nén sủi bọt; miếng dán qua da. + Xuất xưởng lô. [*] Đóng gói sơ cấp: Viên nén, miếng dán qua da, viên nén sủi bọt. [*] Đóng gói thứ cấp. [*] Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	35204-M00477/00001	19-11-2024	23-08-2027	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
55	3888	IE-027	Takeda Ireland Limited	Grange Castle Business Park, Nangor Road, Dublin 22, D22 XR57, Ireland	[*] Bán thành phẩm thuốc bột. [*] Xuất xưởng lô; [*] Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	32527/M00807/00002	02-03-2023	14-10-2025	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
56	3889	IE-041	Alexion Pharma International Operations Limited	Monksland Industrial Estate, Monksland, Athlone, N37 DH79, Ireland.	- Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ - Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/ vật lý	EU-GMP	34723/M11579/00002	18-07-2024	17-05-2027	Health Products Regulatory Authority, Ireland
57	3890	IN-009	Zydus Lifesciences Limited (tên cũ: CADILA HEALTHCARE LIMITED)	Survey No. 417, 419 & 420, Sarkhej - Bavla National Highway No. 8 A, Village - Moraiya, Taluka - Sanand, Dist. -AHMEDABAD - 382 210, Gujarat State, India Cách ghi khác: Plot No. 417, 419 & 420, Sarkhej Bavla National Highway No. 8 A, Village - Moraiya, Tal - Sanand Dist: Ahmedabad 382 210, Gujarat State, India; Survey No. 417, 419 & 420, Sarkhej Bavla National Highway No 8 A, Village - Moraiya, Tal - Sanand, Dist. - Ahmedabad - 382 210, India; Sarkhej-Bavla N.H. No 8A, Moraiya, Tal. Sanand, Dist: Ahmedabad Gujarat State, India	[*] Thuốc không vô trùng: viên nén; viên nén bao; viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc hít phân liều, thuốc xịt mũi.	WHO-GMP	25015517	20-01-2025	19-01-2028	Food & Drug Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
58	3891	IN-037	Mylan (hoặc M/s. Mylan) Laboratories Limited	Plot No. 11, 12 & 13, Indore SEZ, Phase-II, Pharma Zone, Sector-III, Pithampur, Dist. Dhar, Madhya Pradesh-454775, India	[*] Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nang, thuốc bột, thuốc cốm pha hỗn dịch uống. [*] Sản phẩm: Viên nén: Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Dispersible Tablets IP 30mg/50mg/ 60mg; TREZAV PED Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Dispersible Tablets IP 30mg/50mg/ 60mg. Viên nén bao phim: Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg / 300mg / 600mg; TELURA Tenofovir Disoproxil Fumarate , Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg / 300mg / 600mg; EFLATEN Tenofovir Disoproxil Fumarate , Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg / 300mg / 600mg; Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets IP 300mg / 300mg / 600mg. Viên nén bao phim: Tenofovir Disoproxil Fumarate , Efavirenz and Emtricitabine Tablets 300mg/ 600mg/ 200mg; TEEVIR Tenofovir Disoproxil Fumarate , Efavirenz and Emtricitabine Tablets 300mg/ 600mg/ 200mg; ATROIZA Tenofovir Disoproxil Fumarate , Efavirenz and Emtricitabine Tablets 300mg/ 600mg/ 200mg; Tenofovir Disoproxil Fumarate , Efavirenz and Emtricitabine Tablets IP 300mg/ 600mg/ 200mg. Viên nén bao phim: Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Tablets 150mg/ 200mg/ 300mg; TREZAV Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Tablets 150mg/ 200mg/ 300mg; MIVIRDO Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Tablets 150mg/ 200mg/ 300mg; Lamivudine, Nevirapine and Zidovudine Tablets IP 150mg/ 200mg/ 300mg. Viên nén bao phim: Protonamide Tablets 250mg. Viên nén bao phim: Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg/ 300mg/ 400mg; AVONZA Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg/ 300mg/ 400mg; Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg/ 300mg/ 400mg. Viên nén bao phim: Dolutegravir Tablets 50 mg. Viên nén bao phim: Sertraline Tablets 50 mg. Viên nén bao phim: Dolutegravir, Lamivudine, Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50mg /300mg/ 300mg [ACRIPTEGA]; Dolutegravir/ Lamivudine / Tenofovir Disoproxil Fumarate 50 mg / 300 mg / 300 mg [ACRIPTEGA]. Viên nén: Sulfamethoxazole and Trimethoprim Tablets USP 800mg/160mg. Viên nén: Sulfamethoxazole and Trimethoprim Tablets USP 400mg/80mg. Viên nén: Tenofovir Alafenamide and Dolutegravir Tablets 25mg [HepBest]. Viên nén bao phim: Lamivudine and Zidovudine Tablets USP 150mg/300mg [ZOVILAM]; Lamivudine and Zidovudine Tablets IP 150mg/ 300mg. Viên nén bao phim: Emtricitabine, Tenofovir Alafenamide and Dolutegravir Tablets 200mg/ 25mg/50mg [KOCITAF]. Viên nén: Emtricitabine and Tenofovir Alafenamide Tablets 200mg/25mg; Viên nén bao phim: Emtricitabine and Tenofovir Alafenamide Tablets 200mg/25mg. Viên nén: Abacavir Sulfate and Lamivudine Dispersible Tablets 60mg/30mg; Abacavir and Lamivudine Tablets for Oral Suspension 60mg/30mg. Viên nén: Telmisartan Tablets 20mg. Viên nén: Telmisartan Tablets 40mg. Viên nén: Telmisartan Tablets 80mg. Viên nén bao phim: Abacavir Tablets USP 300mg [ABAMAT]; Abacavir Tablets 300mg [KAVIMUN]; Abacavir Sulphate Tablets IP 300 mg. Viên nén bao phim: Abacavir Tablets USP 60mg [ABAMAT PED]; Abacavir Tablets 60mg [KAVIMUN PAED]. Viên nén: Enalapril Maleate and Hydrochlorothiazide Tablets 20mg / 12.5mg. Viên nén bao phim: Bisoprolol Fumarate Tablets 1.25 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 2.5 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 3.75 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 5 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 7.5 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 10 mg. Viên nén bao phim: Emtricitabine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 200mg/300mg [RICOVIR-EM]; Emtricitabine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets IP 200mg/300mg. Viên nén bao phim: Febusostat Tablets 80 mg; Febusostat Tablets 120 mg. Viên nén bao phim: Abacavir Sulfate and Lamivudine Tablets USP 600mg/300mg [ALBAVIR]; Abacavir Sulphate and Lamivudine Tablets IP 600 mg /300 mg.	WHO-GMP	07/2014	30-10-2024	29-10-2027	Food & Drug Administration Idgah Hills, Bhopal (Madhya Pradesh) India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
63	3894	IN-058	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Plot No. A-41, Industrial Area, Phase VIII-A, S.A.S. Nagar, (Mohali)-160071, Punjab, India	* Viên nang cứng (Capsules): Orlistat capsules (Orlistat - 60mg); Orlistat capsules (Orlistat - 120mg) * Viên nén (Tablets): Valganciclovir Tablets (Valganciclovir Hydrochloride - 450mg); Fenofibrate Tablets (Fenofibrate - 145mg); Entecavir Tablets (Entecavir - 0.5mg); Entecavir Tablets (Entecavir - 1mg); Telmisartan Tablets (Telmisartan - 20mg); Telmisartan Tablets (Telmisartan - 40mg); Telmisartan Tablets (Telmisartan - 80mg); Ezetimibe and Simvastatin Tablets (Ezetimibe - 10mg + Simvastatin - 10mg); Ezetimibe and Simvastatin Tablets (Ezetimibe - 10mg + Simvastatin - 20mg); Ezetimibe and Simvastatin Tablets (Ezetimibe - 10mg + Simvastatin - 40mg); Ezetimibe and Simvastatin Tablets (Ezetimibe - 10mg + Simvastatin - 80mg); Efavirenz, Emtricitabine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets (Efavirenz - 600mg + Emtricitabine - 200mg + Tenofovir Disoproxil Fumarate - 300mg); Bupropion Hydrochloride Extended Release Tablets (Bupropion Hydrochloride - 150mg); Bupropion Hydrochloride Extended Release Tablets (Bupropion Hydrochloride - 300mg); Ketorolac Trometamol Mouth Dissolving Tablets (Ketorolac Trometamol - 10mg) * Viên nén bao phim (Film-Coated Tablets): Solifenacin Tablets (Solifenacin Succinate - 5mg); Solifenacin Tablets (Solifenacin Succinate - 10mg)	WHO-GMP	2776/2024	19-09-2024	17-05-2027	Food & Drugs Administration, Punjab (Drugs Wing), India
64	3895	IN-063	Mepro Pharmaceuticals Private Limited	Unit II Q Road, Phase IV Gidc, Wadhwan City Surendra Nagar, 363035, India (Cách ghi khác: Unit II, Q Road, Phase IV GIDC, Wadhwan, Surendranagar, Gujarat, 363 035, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; dạng bào chế bán rắn (kem, gel, mỡ); viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; dạng bào chế bán rắn (kem, gel, mỡ); viên nén, viên nén bao phim. - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	NNGYK/161 34-2/2025	17-02-2025	30-10-2027	National Center for Pubic Health and Pharmacy, Hungary
65	3896	IN-086	Troika Pharmaceuticals Ltd.	Sanand - Kadi Road., Thol, City: Thol -382 728, Dist. Mehsana Gujarat State, India (* Cách viết khác: Thol-382728, Gujarat - India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén; Viên nén bao phim; Viên nang cứng (chứa dạng lỏng); Thuốc hít phân liều; Dung dịch dùng ngoài. * Thuốc vô trùng: Thuốc tiêm thể tích nhỏ; Bơm tiêm đóng sẵn (chứa dung dịch); Thuốc bột pha tiêm. * Sản phẩm: 1. Thuốc tiêm truyền tĩnh mạch Aciclovir sodium (Aciclovir sodium 250 mg); 2. Thuốc tiêm Atracurium besylate (Atracurium besylate 10 mg/ml); 3. Viên nang cứng Colecalciferol (Colecalciferol 60000 IU); 4. Thuốc tiêm Dexmedetomidine (Dexmedetomidine Hydrochloride tương đương Dexmedetomidine 100 mcg/ml); 5. Thuốc tiêm truyền Dopamine hydrochloride 40mg/ml (Dopamine hydrochloride 40 mg/ml); 6. Thuốc tiêm Droseratine hydrochloride (Droseratine hydrochloride 40 mg/2ml); 7. Thuốc tiêm Fentanyl citrate 50 mcg/ml (Fentanyl citrate tương đương Fentanyl 50 mcg/ml); 8. Thuốc tiêm Glycopyrrolate (Glycopyrrolate 0.2 mg/ml); 9. Dung dịch tiêm Heparin (Heparin sodium 1000 IU/ml); 10. Thuốc tiêm Haemocoagulase (Dung dịch nước của Haemocoagulase được phân lập từ nọc độc của Bothrops Atrox 1 Đơn vị NIH/ml); 11. Dung dịch tiêm Heparin (Heparin Sodium 5000 IU/ml); 12. Thuốc tiêm Hydrocortisone sodium succinate 100mg (Hydrocortisone sodium succinate tương đương Hydrocortisone 100 mg); 13. Thuốc tiêm Labetalol (Labetalol Hydrochloride 5 mg/ml); 14. Thuốc tiêm Lignocaine hydrochloride (Lignocaine Hydrochloride 21.3 mg/ml); 15. Dung dịch tiêm Enoxaparin sodium 40 mg in 0.4 ml (Enoxaparin sodium 40 mg); 16. Dung dịch tiêm Enoxaparin sodium 60 mg in 0.6 ml (Enoxaparin sodium 60 mg); 17. Thuốc tiêm Metamizole sodium 500 mg/ml (Metamizole sodium 500 mg/ml); 18. Thuốc tiêm Methylergonovine maleate (Methylergonovine maleate 0.2 mg/ml); 19. Thuốc tiêm Methylprednisolone sodium succinate (Methylprednisolone sodium succinate tương đương Methylprednisolone 500 mg); 20. Thuốc tiêm Methylprednisolone sodium succinate (Methylprednisolone sodium succinate tương đương Methylprednisolone 1 g); 21. Thuốc tiêm Midazolam (Midazolam 5 mg/ml); 22. Thuốc tiêm Morphine sulfate 10 mg/ml (Morphine sulfate 10 mg/ml); 23. Thuốc tiêm Naloxone hydrochloride 400 mcg/ml (Naloxone hydrochloride 400 mcg/ml); 24. Thuốc tiêm Nitroglycerin 5 mg/ml (Nitroglycerin 5 mg/ml); 25. Thuốc tiêm Octreotide 100 µg/ml (Octreotide acetate tương đương Octreotide 100 µg/ml); 26. Thuốc tiêm Octreotide 50 µg/ml (Octreotide acetate tương đương Octreotide 50 µg/ml); 27. Thuốc tiêm Oxytocin 5 IU/ml (Oxytocin 5 IU/ml tương đương Oxytocin peptide 8,33 µg/ml); 28. Thuốc tiêm Phytomenadione (Phytomenadione 10 mg/ml); 29. Thuốc tiêm Pralidoxime chloride (Pralidoxime Chloride 1 g); 30. Thuốc tiêm Pralidoxime chloride 500 mg (Pralidoxime chloride 500 mg); 31. Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Noradrenaline (Noradrenaline acid tartrate 2 mg tương đương Noradrenaline 1 mg); 32. Thuốc tiêm Tramadol hydrochloride (Tramadol hydrochloride 50 mg/ml); 33. Thuốc tiêm Tramadol hydrochloride (Tramadol hydrochloride 50 mg/ml); 34. Viên nén Amlodipine and atenolol (Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 5 mg, Atenolol 50 mg); 35. Viên nén Atenolol (Atenolol 50 mg); 36. Viên nén bao phim Atorvastatin and amlodipine (Atorvastatin calcium tương đương Atorvastatin 10 mg, Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 5 mg); 37. Viên nén bao phim Atorvastatin (Atorvastatin calcium tương đương Atorvastatin 10 mg); 38. Viên nén bao phim Atorvastatin (Atorvastatin calcium tương đương Atorvastatin 20 mg); 39. Viên nén Azathioprine 50 mg (Azathioprine 50 mg); 40. Viên nén bao phim Calcium and vitamin D3 (Calcium Carbonate 1250 mg tương đương calci nguyên tố 500 mg, Colecalciferol 250 IU); 41. Viên nén bao phim Cetirizine hydrochloride (Cetirizine hydrochloride 10 mg); 42. Viên nén bao phim Clopidogrel (Clopidogrel bisulfate tương đương Clopidogrel 75 mg); 43. Viên nén Diclofenac sodium, paracetamol and chlorzoxazone (Diclofenac sodium 50 mg, Paracetamol 325 mg, Chlorzoxazone 250 mg); 44. Viên nén Diclofenac sodium and paracetamol (Diclofenac sodium 50 mg, Paracetamol 500 mg); 45. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac (Diclofenac sodium 50 mg); 46. Viên nén phóng thích có kiểm soát Glyceril trinitrate 2.6mg (Glyceril trinitrate dung dịch tương đương Glyceril trinitrate (trong hệ thống phóng thích có kiểm soát) 2,6 mg); 47. Viên nén phóng thích có kiểm soát Glyceril trinitrate 6.4mg (Glyceril trinitrate dung dịch tương đương Glyceril trinitrate (trong hệ thống phóng thích có kiểm soát) 6,4 mg); 48. Viên nén bao phim Glucosamine and chondroitin sulfate sodium (Glucosamine sulfate potassium chloride 500 mg tương đương Glucosamine 296 mg, Chondroitin sulfate sodium 400 mg); 49. Viên nén bao phim Losartan potassium and amlodipine (Losartan potassium 50 mg, Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 5 mg); 50. Viên nén bao phim Losartan potassium & hydrochlorothiazide (Losartan Potassium 50 mg, Hydrochlorothiazide 12,5 mg); 51. Viên nén bao phim Losartan potassium 50 mg (Losartan potassium 50 mg); 52. Viên nén Metamizole sodium 500 mg (Metamizole sodium 500 mg); 53. Viên nén bao phim Methylergonovine maleate (Methylergonovine maleate 0,125 mg); 54. Viên nén Morphine 10mg (Morphine sulfate 10,0 mg); 55. Viên nén phóng thích biến đổi Paracetamol and thiocolchicoside (Paracetamol 500 mg, Thiocolchicoside 4 mg); 56. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac (Diclofenac sodium 100 mg); 57. Viên nén bao phim Soya extract (Chiết xuất đậu nành 100 mg); 58. Viên nén phóng thích kéo dài Vitamin C with zinc and selenium (Ascorbic Acid (dưới dạng phóng thích kéo dài) 500 mg, Kẽm (dưới dạng Kẽm Citrate khan) 2,2 mg, Selen (dưới dạng selenomethionine) 60,0 mcg); 59. Thuốc hít dạng lỏng Isoflurane (Isoflurane 100 ml); 60. Thuốc hít dạng lỏng Isoflurane (Isoflurane 250 ml); 61. Thuốc hít dạng lỏng Sevoflurane (Sevoflurane 250 ml); 62. Thuốc hít dạng lỏng Sevoflurane (Sevoflurane 50 ml); 63. Thuốc hít dạng lỏng Sevoflurane (Sevoflurane 250 ml); 64. Thuốc hít dạng lỏng Sevoflurane (Sevoflurane 50 ml); 65. Thuốc xịt mũi Methylcobalamin 250 mcg/nhất xịt (Methylcobalamin 500 mcg/2 nhất xịt); 66. Dung dịch dùng ngoài Heparin sodium 1000 IU/ml (Heparin sodium 1000 IU/ml)	WHO-GMP	25035626	17-03-2025	16-03-2028	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
66	3897	IN-099	Steril-Gene Life Sciences (P) Ltd.	No. 45, Main road, Mangalam village, Villianur commune, Puducherry, IN-605110, India	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon); viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon); viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa hormon). - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Vật lý/Hóa học * Giới hạn phạm vi: Block C (Thuốc tiêm thể tích nhỏ tiết trùng cuối và sản xuất vô trùng); Block D (Tàng trệt: thuốc không vô trùng; Tầng 1: Phòng kiểm tra vi sinh; Tầng 2: thuốc không vô trùng các thuốc có hoạt chất có hoạt tính cao); Block J (Tầng 3: Phòng kiểm nghiệm); Block A: Viên nang cứng; Block B (Tầng 1: thuốc không vô trùng có chứa hormon)	Tương đương EU-GMP	UK GMP 44621 Insp GMP 44621/3542 5718-0003	14-06-2024	05-02-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
67	3898	IN-108	Oxalis Labs	Vill Theda, P.O. Lodhimajra, Teshil Baddi Distt. Solan (HP) - 174101, INDIA	- Thuốc không vô trùng: thuốc dạng hít phân liều, thuốc dùng ngoài (dung dịch, kem, gel); viên nén; thuốc dạng gói (chứa pellets, thuốc cốm). - Danh mục sản phẩm: Artemether và Lumefantrine Tablets (20 mg/120 mg, 40 mg/240 mg, 80 mg/480 mg); Isoniazid Tablets BP 100 mg, 300 mg; Pyrazinamide Tablets BP 500 mg, 400 mg; Ethionamide Tablets USP 250 mg; Ethambutol Tablets BP 400 mg; Artemether và Lumefantrine Dispersible Tablets 20 mg/120 mg; Isoniazid Dispersible Tablets 100 mg; Paracetamol Sustained Release Tablets (Paracetamol Osteo-Tab) 665 mg; Albendazole Chewable Tablets 400 mg; Clofazimine Tablets 50 mg, 100 mg; Dispersible Tablets of Rifampicin, Isoniazid và Pyrazinamide 100 mg/50 mg/300 mg; Rifampicin, Isoniazid, Pyrazinamide và Ethambutol Hydrochloride Tablets IP (225 mg/150 mg/750 mg/400 mg, 150 mg/100 mg/500 mg/275 mg); Rifampicin, Isoniazid và Ethambutol Hydrochloride Tablets IP 450 mg/300 mg/800 mg; Dispersible Tablets of Rifampicin và Isoniazid 100 mg/50 mg; Rifampicin, Isoniazid và Pyrazinamide Tablets IP (150 mg/100 mg, 225 mg/150 mg/750 mg); Rifampicin và Isoniazid Tablets IP (150 mg/100 mg, 450 mg/300 mg, 600 mg/300 mg); Rifampicin, Isoniazid và Ethambutol Hydrochloride Tablets IP 150 mg/100 mg/275 mg; Rifampicin và Isoniazid Tablets (300 mg/150 mg, 150 mg/75 mg); Rifampicin, Isoniazid và Ethambutol Hydrochloride Tablets 150 mg/75 mg/275 mg; Rifampicin, Isoniazid và Ethambutol Hydrochloride Tablets USP 150 mg/75 mg/400 mg/275 mg; Rifampicin, Isoniazid và Pyrazinamide Dispersible Tablets 75 mg/50 mg/150 mg; Rifampicin và Isoniazid Dispersible Tablets 75 mg/50 mg; Acyclovir Ointment USP 5%; Mometasone Furoate, Hydroquinone & Tretinoin Cream; Amlexanox paste; Flexabenz Gel (Diclofenac Diethylamine, Linseed oil, Methyl salicylate, Menthol & Cyclobenzaprine Hydrochloride Gel); Luliconazole Cream 1% w/w; Fluocinonide Topical Solution USP 0.05%; Triamcinolone acetonide ointment USP 0.1%, 0.025%, 0.5%; Clobetasol propionate Topical Solution USP 0.05% w/w (Scalp application); Triamcinolone acetonide Cream USP 0.025%, 0.1%, 0.5%; Clotrimazole Cream USP 1% w/w; Budesonide Pressurised Inhalation BP 100 mcg, 200 mcg; Formoterol Fumarate Dihydrate và Budesonide Pressurised Inhalation (6 mcg/100 mcg, 6 mcg/200 mcg, 6 mcg/400 mcg); Levosalbutamol Pressurised Inhalation 50 mcg; Salmeterol và Fluticasone Propionate pressurized inhalation (25 mcg/125 mcg, 25 mcg/250 mcg); Formoterol Fumarate Dihydrate và Fluticasone Propionate Inhalation (6 mcg/125 mcg, 6 mcg/250 mcg); Formoterol Fumarate Dihydrate và Budesonide Inhalation (12 mcg/400 mcg); Tiotropium Pressurised Inhalation 9 mcg; Tiotropium và Formoterol Fumarate Dihydrate pressurized Inhalation (9 mcg/6 mcg); Salbutamol Pressurised Inhalation BP 100 mcg, 200 MD; Beclometasone Pressurised Inhalation, 200 MD; Isoniazid/Rifapentine coated tablets 300 mg/300 mg; Ethambutol Hydrochloride Tablets BP 100 mg; Benzyl Benzoate 25% w/v application; Rifapentine Tablets 300 mg, 150 mg; Nystatin Cream USP 100000 Units/Gram; Panderm + (Ofloxacin, Ornidazole, Terbinafine Hydrochloride và Clobetasol Propionate Cream) (0.75% w/w + 2% w/w + 1% w/w + 0.05% w/w); Abacavir, Dolutegravir & Lamivudine Dispersible Tablet 60 mg/5 mg/30 mg.	WHO-GMP	HFV-H(DRUGS)66 5/12	15-02-2025	06-03-2027	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
68	3899	IN-111	Cipla Limited	UNIT II, PLOT NO A-42, MIDC, PATALGANGA, DISTRICT RAIGAD, MAHARASHTRA, IN-410 220, INDIA	Viên nén, viên nén bao phim	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3002806710 IDE: 04/4/2024	04-04-2024	31-12-2025	U.S. Food and Drug Administration (FDA)
69	3900	IN-125	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Formulation Tech Ops - II Survey No 42p, 43, 44p, 45p, 46p, 53, 54 & 83, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal Malkajigiri District~ 500 090, Telangana State, INDIA	Thuốc viên nén, viên nén bao phim, viên nang, pellet	WHO-GMP	3850/DD-1/Mfg/2023	29-02-2024	30-10-2026	Drugs Control Administration Government of Telangana, India
70	3901	IN-130	Alkem Laboratories Limited	Plot No. 167/2, 164, 165/1, 165/2 & 165/3, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Village Dabhel, Daman - 396 210, India	* Sản xuất, dán nhãn, đóng gói, kiểm tra chất lượng: - Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, dung dịch uống, hỗn dịch uống, si rô khô, thuốc cốm. - Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, si rô khô chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin. * Sản phẩm: - Viên nén bao phim: Cefixime Tablets USP 100mg, 200mg, 400mg; Cefuroxime Axetil Tablets USP 250mg, 500mg; Cefalexin Tablets BP 250mg, 500mg, 1000mg; Cefuroxime Axetil Tablets BP 250mg, 500mg; Cefpodoxime Proxetil Tablets USP 100mg, 200mg. - Viên nang cứng: Cefalexin Capsules BP 250mg, 500mg; Cefalexin Capsules USP 250mg, 500mg, 333mg, 750mg; Cefaclor Capsules 250mg, 500mg; Cefdinir Capsules USP 300mg; Cefixime Capsules 400mg. - Si rô khô: Cefixime for oral suspension USP 50mg/5mL, 100mg/5mL, 200mg/5mL; Cefalexin oral suspension BP 250mg/5mL, 125mg/5mL; Cephalkein for oral suspension USP 250mg/5mL; Cefdinir for oral suspension USP 125mg/5mL, 250mg/5mL. - Viên nén bao tan trong ruột: Esomeprazole Tablets 20mg, 40mg. - Viên nén không bao: Amlodipine Besylate Tablets USP 2.5mg, 5mg, 10mg; Rasagiline Mesylate Tablets 0.5mg, 1mg; Telmisartan Tablets 40mg, 80mg; Roflumilast Tablets 500mcg; - Viên nén bao phim: Metformin Hydrochloride Tablets USP 1000mg; Ibuprofen Tablets BP 200mg, 400mg, 600mg; Quetiapine Fumarate Tablets 25mg, 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 300mg, 400mg; Clopidogrel Tablets USP 75mg, 300mg; Olanzapine Tablets 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg, 15mg, 20mg; Minocycline Hydrochloride extended release tablets 45mg, 65mg, 90mg, 115mg, 135mg, 55mg, 80mg, 105mg; Gabapentin Tablets USP 800mg, 600mg; Riluzole Tablets USP 50mg; Febuxostat Tablets 40mg, 80mg; Linezolid Tablets 600mg; Atorvastatin Calcium Tablets 80mg, 40mg, 20mg, 10mg; Valsartan Tablets USP 320mg, 160mg, 40mg, 80mg; Rosuvastatin Calcium Tablets 5mg, 10mg, 20mg, 40mg; Paracetamol modified release tablets 665mg; Solifencacin Succinate Tablets 5mg, 10mg; Metoprolol Succinate extended release tablets USP 200mg, 100mg, 50mg, 25mg; Ibuprofen & Famotidine Tablets [800+26.6mg]; Sacubitril and Valsartan Tablets 24mg/26mg, 49mg/51mg, 97mg/103mg; Vortioxetine Tablets 5mg, 10mg, 15mg, 20mg. - Viên nén: Quetiapine Fumarate extended release tablets 400mg, 300mg, 200mg, 150mg, 50mg; Aripiprazole Tablets 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg; Tizanidine Tablets USP 2mg, 4mg, 1mg; Lacosamide Tablets 50mg, 100mg, 150mg, 200mg; Mirabegron extended release tablets 25mg, 50mg; Deferasirox Tablet 90mg, 180mg, 360mg; Tolvaptan Tablets 15mg, 30mg, 60mg; Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50/500mg, 50/1000mg; Sitagliptin and Metformin Hydrochloride extended release tablets 100/1000mg, 50/500mg, 50/1000mg; Brexpiprazole Tablets 0.25mg, 0.5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg. - Viên nén pha hỗn dịch uống: Deferasirox Tablet for oral suspension 125mg, 250mg, 500mg. - Viên nang cứng: Gabapentin Capsules 100mg, 300mg, 400mg; Duloxetine Hydrochloride delayed release capsules 20mg, 30mg, 60mg, 40mg; Vancomycin Hydrochloride Capsules USP 125mg, 250mg; Degibitratan Etxeliate Mesylate Capsules 75mg, 150mg, 110mg; Esomeprazole Magnesium delayed release capsules USP 20mg, 40mg; Tamsulosin Hydrochloride Capsules USP 0.4mg; Pregabalin Capsules 75mg, 100mg, 150mg, 200mg, 225mg, 300mg, 25mg, 50mg; Itraconazole Capsules 100mg; Tizanidine Hydrochloride Capsules 2mg; Lansoprazole delayed release capsules USP 15mg, 30mg; Topiramate extended release capsules 50mg, 100mg, 200mg, 25mg; Topiramate Capsules USP [Sprinkle] 15mg, 25mg; Mesalamine extended-release capsules USP 0.375g. - Thuốc uống dạng lỏng: Bromphemiramine maleate, Pseudoephedrine Hydrochloride and Dextromethorphan Hydrobromide Syrup, 2mg/5mL, 30mg/5mL, 10mg/5mL; Loratadine oral solution USP 5mg/5mL; Oxcarbazepine oral suspension USP 300mg/5mL; Clobazam oral suspension 2.5mg/mL; Rufinamide oral suspension 40mg/mL; Sodium Oxybate oral solution 500mg/mL. - Thuốc cốm uống: Deferasirox oral granules 90mg, 180mg, 360mg. - Viên nén: Hyoscine Hydrobromide Chewable Tablets 0.3mg, 0.15mg; Tizanidine Tablets 6mg; Doxylamine Succinate and Pyridoxine Hydrochloride extended-release tablets 20mg/20mg; Tolvaptan Tablets 7.5mg; Sitagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50/850mg. - Viên nén không bao: Roflumilast Tablets 250mcg. - Viên nén bao phim: Prucalopride Tablets 1mg, 2mg. - Viên nang cứng: Temazepam Capsules USP 7.5mg, 15mg, 22.5mg, 30mg. - Dung dịch uống: Enalapril Maleate oral solution 1mg/mL; Nimodipine oral solution 60mg/10mL, 30mg/5mL; Sodium sulfate, Potassium sulfate and Magnesium sulfate for oral solution [17.5g/3.13g and 1.6g] per ounce; Lacosamide syrup 10mg/mL; Topiramate oral solution 25mg/mL; Sodium Oxybate oral solution 500mg/mL. - Riluzole oral suspension 50mg/10mL; Mirabegron granules for extended release oral suspension 8mg/mL; Clobazam oral suspension 2.5mg/mL.	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2024-2025/6017	24-12-2024	23-12-2027	Drug Licensing Authority, U.T. Administration of Dadra & Nagar Haveli and Daman & DIU, India
71	3902	IN-142	Aurobindo Pharma Limited - Unit III	Unit III, Survey no.: 313, 314 -Block I, II, III, IV, Bachupally, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajigiri District, Telangana State, 500090, India (Cách ghi khác: Unit III, Survey No. 313 & 314, Bachupally Village, Quthubullapur Mandal, Ranga Reddy District, Telangana State, India / Unit III, Survey No. 313 & 314, Bachupally village, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajigiri district, Telangana state, India)	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén, viên nén bao phim; viên nang cứng; - Các dạng bào chế rắn khác: Bột pha dung dịch uống; - Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; các dạng bào chế rắn khác: Bột pha dung dịch uống; Thuốc uống dạng lỏng. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	FT035/MH/01/2024	03-04-2024	22-03-2027	National Authority of Medicines and Health Products, I.P. (INFARMED), Portugal
72	3903	IN-150	RPG Life Sciences Limited	3102A, G.I.D.C. Estate, Formulation Plant F2, 393002 Ankleshwar, India (* Cách ghi khác: Formulation Plant F 2, 3102/A, G.I.D.C. Estate, Ankleshwar 393002 Gujarat State, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý. (Giấy chứng nhận chỉ áp dụng đối với các sản phẩm: Viên nén Azathioprine 25 mg, 50 mg, 75mg, 100 mg)	EU-GMP	DE_HH_01_GMP_2025_0006	04-03-2025	10-10-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
73	3904	IN-156	CENTAUR PHARMACEUTICALS PVT LTD.	Plant 1, Plot No. 3, 5B, 2C, Tivim Industrial Estate, Karaswada, Mapusa, Goa - 403 526, India	1. Viên nén (Tablets): ALBUTAMOL TABLETS (Salbutamol, Etofylline, Bromhexine), APOMATE 5 (Amlodipine Besilate 5mg), APOMATE 10 (Amlodipine Besilate 10mg), ATREST - 0.25 MG (Alprazolam 0.25mg), ATREST - 0.5 MG (Alprazolam 0.5mg), ALPRAZOLAM TABLETS USP 0.5MG (Alprazolam 0.5mg), AMLOTRUST 2.5 (Amlodipine Besilate 2.5mg), AMLOTRUST 5 (Amlodipine Besilate 5mg), AMLOTRUST 10 (Amlodipine Besilate 10mg), AZYXIN-500MG TABLETS (Azithromycin 500mg), ALERSET TABLETS, ALBUTAMOL - 5 TABLETS (Salbutamol Sulphate, Etofylline, Bromhexine Hydrochlorid), ACETAMOX TABLETS (Acetazolamide 250mg), ALPRAZOLAM TABLETS USP 0.25MG (Alprazolam 0.25mg), ATREST 25MG (Tetrabenazine 25mg), BETAHISTINE DIHYDROCHLORIDE TABLETS BP 16MG, BONIUM TABLETS, CIPROFLOXACIN TABLETS BP, CLONAZEPAM TABLETS USP 0.5mg, CLONAZEPAM TABLETS USP 2mg, COXICAP - 100 (Celecoxib), COXICAP - 200 (Celecoxib), CLONAZEPAM TABLETS USP 2MG (Clonazepam 2mg), CALCIZINC TABLETS, CENPRAZOLAM TABLETS 0.25MG (Alprazolam 0.25mg), CENPRAZOLAM 0.5MG (Alprazolam 0.5mg), DIURENYL - 2.5 (Metolazone 2.5mg), DIURENYL - 5 (Metolazone 5mg), Viên nén Diazepam 5mg, ESOREST-20 (Esomeprazole Magnesium 20mg), ESOREST-40 (Esomeprazole Magnesium 40mg), ESOMEX-20 (Esomeprazole Magnesium 20mg), ESOMEX-40 (Esomeprazole Magnesium 40mg), EPPI - 20mg (Esomeprazole 20mg), EPPI-40mg (Esomeprazole 40mg), FIGUVIT TABLETS (Acid Ascorbic BP 100mg), GLUMITAB - 1 (Glimepiride 1mg), GLUMITAB - 2 (Glimepiride 2mg), GLUMITAB - 4 (Glimepiride 4mg), HISTON TABLETS (Chlorpheniramine), INFLADASE FORTE TABLETS, INFLADASE PLUS TABLETS (Serratiopeptidase, Diclofenac Potassium, Paracetamol), LOSATRUST - 25 (Losartan Potassium 25mg), LOSATRUST - 50 (Losartan Potassium 50mg), LOSATRUST - H (Losartan Potassium + Hydrochlorothiazide), MELTOR 5 (Torasemide 5mg), MELTOR 10 (Torasemide 10mg), MELTOR 20 (Torasemide 20mg), MELTOR 40 (Torasemide 40mg), MELTOR 100 (Torasemide 100mg), METFORMIN FARMA GROUP 500MG (Metformin 500mg), METOZ 2.5 (Metolazone 2.5mg), METOZ 5 (Metolazone 5mg), MONOFLOX - 500 (Levofloxacin 500mg), NIMUTAB (Nimesulide), PREFACE 2.5 (Ramipril 2.5mg), PREFACE 5 (Ramipril 5mg), PREFACE H (Ramipril + Hydrochlorothiazide), ROSUTRUST 5 TABLETS (Rosuvastatin), SINAREST TABLETS (Paracetamol, Phenylephrine Hydrochloride, Chlorpheniramine Maleate), SOLINA TABLETS (Diazepam 5mg), SPILLAR TABLETS (Spironolactone 25mg), TELMITRSUT 20 (Telmisartan 20mg), TELMITRSUT 40 (Telmisartan 40mg), TELMITRSUT H (Telmisartan + Hydrochlorothiazide), ZOLPIREX (Zolpidem 10mg), ZETIMER TABLETS (Ezetimibe 10mg), ZOPICLONE TABLETS BP 7.5MG (Zopiclone 7.5mg). 2. Siro (Syrup): ALBUTAMOL SYRUP (Salbutamol, Etofylline, Bromhexine), AMLOTAMOL SYRUP (Amlotamol), Siro Ambroxol Hydrochloride 15mg/5ml, Siro Ambroxol Hydrochloride 30mg/5ml, KOFAREST SYRUP (Terbutaline Sulphate, Ambroxol Hydrochloride, Guaiphenesin), KOFAREST PD (Ambroxol Hydrochloride, Salbutamol Sulphate, Guaiphenesin), DRAXIN SYRUP, OREXIS PLUS SYRUP, SINAREST SYRUP, SINACOLD DM SYRUP, SINACOLD DC SYRUP, SANATUSIN SYRUP ADULT, SINAREST AF NEW SYRUP (Phenylephrine Hydrochloride, Chlorpheniramine Maleate). 3. Hỗn dịch (Suspension): CENTACID SUSPENSION (Alumina, Magnesia, Simethicone), CENTAMOL 125 SUSPENSION (Paracetamol), CENTAMOL 250 SUSPENSION (Paracetamol), CENTAMOL PLUS SUSPENSION (Paracetamol + Acid Mefenamic), PAINEX KIDS MULTISYMPTOM DROPS, PEPT-AID Plus Antacid Gel (Alumina, Magnesia, Simethicone), WALBEN SUSPENSION (Alumina, Magnesia, Simethicone). 4. Dung dịch nhỏ mắt/tai (Eye/Ear Drops): AQUABLAN EYE DROPS (Naphazoline Hydrochlorid, Polyvinyl Alcohol), AREST EYE DROPS 0.1%/v (Olopatadine Hydrochlorid), BRIMOPRESS - T EYE DROPS (Brimonidine Tartrate, Timolol Maleate), BRIMOPRESS EYE DROPS (Brimonidine Tartrate 0.2%), CIPROCENT (Ciprofloxacin), CIPROTOP EYE/EAR DROPS (Ciprofloxacin), CATAREST EYE DROPS, CENTAMICIN EYE/EAR DROPS, CENTAFLOX EYE DROPS (Moxifloxacin), LEEFLOX EYE/EAR DROPS (Levofloxacin 0.5%), OCUTOB D (Tobramycin + Dexamethasone), OCUTOB EYE DROPS (Tobramycin), OCUWET EYE DROPS (Polyvinyl Alcohol, Povidone), OXOP - DX (Ofloxacin + Dexamethasone), OCUBRO EYE DROPS (Bromfenac Sodium), PILOPRESS 2% (Pilocarpine Nitrate 2%), RE - LUB EYE DROPS (Carboxymethylcellulose), TIMOLOL MALEATE OPHTHALMIC SOLUTION USP 0.5%, TIMOLOL EYE DROPS (Timolol Maleate), TRAVOPTA EYE DROPS (Travoprost 0.004%). 5. Viên nang (Capsules): CENTOFER-C CAPSULES, HB FORTEX CAPSULES, LIVOSIL - B CAPSULES, SILVIDAN CAPSULES. 6. Giọt (Drops): CENTAMOL DROPS (Paracetamol), KOFAREST DROPS (Ambroxol Hydrochloride), KOFAREST PD DROPS (Ambroxol Hydrochloride, Salbutamol Sulphate, Guaiphenesin), SINAREST DROPS, SINATUSS ORAL DROPS, SINAREST AF NEW DROPS (Phenylephrine Hydrochloride, Chlorpheniramine Maleate). 7. Dạng khác: CLONAZEPAM ORAL SOLUTION 2.5MG/ML (Dung dịch uống), TRAMADOL HYDROCHLORIDE 100MG/ML ORAL SOLUTION (Dung dịch uống), WOXHEAL (Diperoxochloric Acid - Dung dịch dùng ngoài).	WHO-GMP	158/MFG/WHO-GMP/DFDA/2023/2500	16-10-2023	26-09-2025	Directorate of Food & Drugs Administration, Dhanwantari, India
74	3905	IN-176	Swiss Pharma Pvt. Ltd.	3709, GIDC, Phase-IV, Vatva, City - Ahmedabad - 382 445, Dist. - Ahmedabad, Gujarat State, India	* Thuốc không vô trùng không chứa kháng sinh nhóm Betaactam: Viên nén, viên nén bao; Viên nang cứng; Si rô khô. * Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao; Viên nang; Si rô khô. Cụ thể: * Viên nén: 1. Viên nén bao phim Abacavir Sulphate (tương đương với Abacavir 300 mg); 2. Viên nén Acarbose 25 mg; 3. Viên nén Acarbose 50 mg; 4. Viên nén bao phim Aceclofenac 100 mg (PACECLO-100); 5. Viên nén bao phim Aceclofenac 100 mg và Tizanidine 4 mg (LIBRE); 6. Viên nén bao phim Aceclofenac 100 mg và Paracetamol 500 mg (ACECOVEE FORTE); 7. Viên nén bao phim Aceclofenac 100 mg, Paracetamol 325 mg và Serratiopeptidase 15 mg; 8. Viên nén Paracetamol 500 mg và Caffeine 65 mg (PANACARE EXTRA TABLETS); 9. Viên nén Aciclovir 200 mg (DOCVIR 200); 10. Viên nén phân tán Aciclovir 200 mg (DOCVIR 200 DT); 11. Viên nén Aciclovir 400 mg (DOCVIR 400); 12. Viên nén phân tán Aciclovir 400 mg (DOCVIR 400 DT); 13. Viên nén nhai Albendazole 200 mg; 14. Viên nén nhai Albendazole 400 mg; 15. Viên nén Alendronate Sodium tương đương Acid alendronate 10 mg (OSTOGEE - 10); 16. Viên nén Alendronate Sodium tương đương Acid alendronate 70 mg (OSTOGEE - 70); 17. Viên nén Alprazolam 0,25 mg (SWIZOLAM 0.25); 18. Viên nén Alprazolam 0,5 mg (SWIZOLAM 0.5); 19. Viên nén Allopurinol 100 mg (ALURIC 100); 20. Viên nén Allopurinol 300 mg (ALURIC 300); 21. Viên nén Amilozide 5 mg và Hydrochlorothiazide 50 mg (GRENURETIC); 22. Viên nén Aminophylline 100 mg (ASTHPHYLLIN); 23. Viên nén Amiodarone 200 mg; 24. Viên nén bao phim Amitriptyline 10 mg; 25. Viên nén bao phim Amitriptyline 25 mg (AMI 25); 26. Viên nén bao phim Amitriptyline 75 mg (AMI 75); 27. Viên nén Amlodipine 5 mg (V-BELLS AMLODIPINE S); 28. Viên nén bao phim Amlodipine 5 mg (SAMLO 5); 29. Viên nén Amlodipine 5 mg (LODIVASC - 5); 30. Viên nén Amlodipine 10 mg (AMLODINE 10); 31. Viên nén Amlodipine 10 mg (LODIVASC - 10); 32. Viên nén 5-Amlodipine 5 mg (SAMLO - 5); 33. Viên nén 5-Amlodipine 10 mg, Hydrochlorothiazide 2,5 mg, Theophylline 12,5 mg; 34. Viên nén Amlodipine 5 mg và Atenolol 50 mg (AMLO - A); 35. Viên nén Amlodipine 5 mg và Enalapril 5 mg; 36. Viên nén Amlodipine 5 mg và Hydrochlorothiazide 12,5 mg; 37. Viên nén Amlodipine 5 mg và Lisinopril 5 mg (AMLOPRIL 5); 38. Viên nén Amlodipine 10 mg và Lisinopril 10 mg (AMLOPRIL 10); 39. Viên nén Amlodipine 5 mg và Losartan 50 mg; 40. Viên nén Amlodipine 5 mg và Telmisartan 40 mg (TAXIVA); 41. Viên nén bao phim Amlodipine 5 mg và Valsartan 160 mg (NORDEXA PLUS 5/160); 42. Viên nén bao phim Amlodipine 5 mg và Valsartan 80 mg (AMLOSARTAN 5/80); 43. Viên nén bao phim Amlodipine 10 mg và Valsartan 160 mg (AMLOSARTAN 10/160); 44. Viên nén bao phim Amlodipine 10 mg và Valsartan 320 mg (NORDEXA PLUS 10/320); 45. Viên nén Amiloride 5 mg và Hydrochlorothiazide 50 mg (SWILONID H); 46. Viên nén bao phim Apixaban 2,5 mg (APIXAN 2.5); 47. Viên nén bao phim Apixaban 5 mg (APIXAN 5); 48. Viên nén Aripiprazole 5 mg (RENIAS 5); 49. Viên nén Aripiprazole 10 mg (RENIAS 10); 50. Viên nén Aripiprazole 15 mg (RENIAS 15); 51. Viên nén phân tán Artemether 20 mg và Lumefantrine 120 mg (LUFAT DISPERSIBLE); 52. Viên nén Artemether 20 mg và Lumefantrine 120 mg (MALAGARD); 53. Viên nén bao phim Artemether 40 mg và Lumefantrine 240 mg (MENFANCIL KID TABLETS); 54. Viên nén phân tán Artemether 80 mg và Lumefantrine 480 mg (MALA-GO); 55. Viên nén Atenolol 25 mg; 56. Viên nén Atenolol 50 mg (TENOL - 50); 57. Viên nén Atenolol 100 mg (TENOL 100); 58. Viên nén bao phim Atorvastatin 10 mg; 59. Viên nén bao phim Atorvastatin 10 mg (SATROV 10); 60. Viên nén bao phim Atorvastatin 20 mg; 61. Viên nén bao phim Atorvastatin 40 mg; 62. Viên nén bao phim Atorvastatin 80 mg; 63. Viên nén bao phim Amlodipine 5 mg và Atorvastatin 10 mg (MYOLIP AM 10/5); 64. Viên nén Azathioprine 50 mg; 65. Viên nén Baclofen 10 mg (BACLOF 10); 66. Viên nén Benzhexol Hydrochloride 2 mg; 67. Viên nén Benzhexol Hydrochloride 5 mg (PANKIZOL); 68. Viên nén Betahistine 8 mg; 69. Viên nén Betahistine 16 mg (SWISTINE 16 - Không dùng cho trẻ em); 70. Viên nén Betahistine 24 mg (SWISTINE); 71. Viên nén bao phim Bezafibrate 200 mg; 72. Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl 5 mg (BISOSWI); 73. Viên nén bao phim Bisoprolol 5 mg (ERINIL); 74. Viên nén Bromhexine Hydrochloride 8 mg; 75. Viên nén bao phim Bromocriptine 2,5 mg (CRIPAM 2.5); 76. Viên nén bao tan trong ruột Bromelain 40 mg, Crystalline trypsin 1 mg (CHYMORAX); 77. Viên nén đặt dưới lưỡi Buprenorphine 0,2 mg; 78. Viên nén đặt dưới lưỡi Buprenorphine 0,4 mg; 79. Viên nén Bupropion Hydrochloride 150 mg; 80. Viên nén phồng thích kéo dài Bupropion Hydrochloride 150 mg; 81. Viên nén đặt dưới lưỡi Buprenorphine 0,4 mg, Naloxone 0,1 mg; 82. Viên nén đặt dưới lưỡi Buprenorphine 2 mg, Naloxone 0,5 mg; 83. Viên nén Busiprone HCl 10 mg; 84. Viên nén Cabergoline 1 mg; 85. Viên nén nhai Calcium Carbonate 500 mg; 86. Viên nén nhai Calcium Gluconate 500 mg; 87. Viên nén nhai Calcium Acetate 667 mg (CALCET); 88. Viên nén bao phim chứa Calcium Carbonate 1250 mg (=500 mg Calcium nguyên tố) và Vitamin D3 250 IU; 89. Viên nén bao phim Candesartan Cilexetil 4 mg; 90. Viên nén bao phim Candesartan Cilexetil 8 mg; 91. Viên nén bao phim Candesartan Cilexetil 16 mg; 92. Viên nén Captopril 12,5 mg (CAPRIL 12.5); 93. Viên nén Captopril 25 mg; 94. Viên nén Captopril 50 mg; 95. Viên nén Carbimazole 5 mg; 96. Viên nén Carbamazepine 200 mg (ARCEE - CARBA); 97. Viên nén Carbamazepine 400 mg (TEGEPIN 400); 98. Viên nén Carvedilol 3,125 mg; 99. Viên nén Carvedilol 6,25 mg (SWIDIL 6.25); 100. Viên nén Carvedilol 12,5 mg (SWIDIL 12.5); 101. Viên nén Carvedilol 25 mg; 102. Viên nén Cetizine Hydrochloride 10 mg; 103. Viên nén Chlorphenamine Maleate 4 mg (CHLORAMINE 4); 104. Viên nén bao đường Chlorpromazine HCl 25 mg; 105. Viên nén bao đường Chlorpromazine HCl 50 mg; 106. Viên nén Cimetidine 200 mg; 107. Viên nén Cimetidine 400 mg; 108. Viên nén Cinnarizine 25 mg (CINAZIN); 109. Viên nén bao phim Ciprofloxacin 250 mg; 110. Viên nén bao phim Ciprofloxacin 500 mg (ARCEEPRO - 500); 111. Viên nén phồng thích kéo dài Ciprofloxacin 500 mg (JAWACIP 500); 112. Viên nén bao phim Ciprofloxacin 750 mg (CIPROZED 750); 113. Viên nén phồng thích kéo dài Ciprofloxacin 1g (JAWACIP); 114. Viên nén bao phim Ciprofibrate 100 mg; 115. Viên nén bao phim Ciprofloxacin 500 mg và Tinidazole 600 mg (CIPROZOLE); 116. Viên nén bao phim Citalopram 10 mg (CITODEP 10); 117. Viên nén bao phim Citalopram 20 mg (CITODEP 20); 118. Viên nén bao phim Citalopram 40 mg (CITODEP 40); 119. Viên nén bao phim Citicoline Sodium 500 mg (CLEOTAL 500); 120. Viên nén Clobazam 10 mg; 121. Viên nén Clobazam 20 mg; 122. Viên nén Clomifene Citrate 25 mg (CLOME 25); 123. Viên nén Clomifene Citrate 50 mg (CLOMI - 50); 124. Viên nén Clomifene Citrate 100 mg (CLOME 100); 125. Viên nén phồng thích kéo dài Clomipramine 75 mg; 126. Viên nén Clonazepam 0,5 mg; 127. Viên nén Clonazepam 2 mg; 128. Viên nén Clonazepam 2 mg; 129. Viên nén Clopidogrel 75 mg (CLOPI CAP); 129. Viên nén bao phim Clopidogrel 150 mg; 130. Viên nén đặt âm đạo Clotrimazole 100 mg (FUNGIX); 131. Viên nén Clozapine 25 mg (TIZAP 25); 132. Viên nén Clozapine 50 mg (TIZAP 50); 133. Viên nén Clozapine 100 mg (TIZAP 100); 134. Viên nén Colchicine 0,5 mg; 135. Viên nén bao đường Cyproheptadine hydrochloride 4 mg (SEPROWELL GOLD); 136. Viên nén Dapsone 25 mg; 137. Viên nén Dapsone 50 mg; 138. Viên nén Dapsone 100 mg; 139. Viên nén Desloratadine 5 mg (ELORAT);	WHO-GMP	24014747	18-01-2024	17-01-2027	Food and Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
75	3905	IN-176	Swiss Pharma Pvt. Ltd.	3709, GIDC, Phase-IV, Vatva, City - Ahmedabad - 382 445, Dist. - Ahmedabad, Gujarat State, India	Cụ thể (tiếp): * Viên nén 140. Viên nén Desmopressin Acetate 0,1 mg; 141. Viên nén Desmopressin Acetate 0,2 mg; 142. Viên nén phóng thích kéo dài Desvenlafaxine 50 mg; 143. Viên nén phóng thích kéo dài Desvenlafaxine 100 mg; 144. Viên nén Dexamethasone 0,5 mg (DEKS-05); 145. Viên nén Dexamethasone 5 mg (MDSI TABLETS); 146. Viên nén Dexamethasone 2 mg (SWIDEKA - 2); 147. Viên nén Desketoprofen 50 mg; 148. Viên nén bao phim Desketoprofen 100 mg; 149. Viên nén Desketoprofen 200 mg; 150. Viên nén Diazepam 2 mg (SWPAM 2); 151. Viên nén Diazepam 5 mg (SWPAM 5); 152. Viên nén Diazepam 10 mg (SWIPAM 10); 153. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium 25 mg (VIVO - 25); 154. Viên nén bao phim Diclofenac Potassium 50 mg (JAWADICLO - 50); 155. Viên nén bao phim Diclofenac Potassium 50 mg (MASTERFEN 50); 156. Viên nén bao phim Diclofenac Potassium 50 mg (A-FLAM 50); 157. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium 50 mg (ACEEFALIM); 158. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac Potassium 50 mg (TRIFENAC SR 50); 159. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium 100 mg (DICLOSLT); 160. Viên nén bao phim Diclofenac Potassium 100 mg (JAWADICLO - 100); 161. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac Potassium 100 mg (NALUDON S.R. TABLETS); 162. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac Sodium 100 mg (NACLXOFN FORTE); 163. Viên nén Diclofenac Potassium 50 mg, Chlorzoxazone 250 mg, Paracetamol 500 mg (DOLACROWN PLUS); 164. Viên nén Diethylcarbamazine Citrate 50 mg; 165. Viên nén Diethylcarbamazine Citrate 100 mg; 166. Viên nén Digoxin 0,25 mg; 167. Viên nén bao phim Dihydroartemisinin 40 mg và Piperquine Phosphate 320 mg (DYPA); 168. Viên nén bao phim Dihydroartemisinin 120 mg và Piperquine Phosphate 960 mg (COMAL OD 120/960); 169. Viên nén Diltiazem 30 mg; 170. Viên nén Diltiazem 60 mg; 171. Viên nén phóng thích kéo dài Diltiazem 90 mg; 172. Viên nén bao phim Dipyridamole 75 mg; 173. Viên nén Domperidone 10 mg (DOMMWIN); 174. Viên nén bao phim Domperidone 10 mg và Dimethicon 125 mcg; 175. Viên nén bao phim Donepezil 5 mg (DONECEPT 5); 176. Viên nén bao phim Donepezil 10 mg; 177. Viên nén bao phim Dothiepin 25 mg (DOPIN 25); 178. Viên nén bao phim Dothiepin 50 mg (DOPIN 50). * Viên nang cứng 1. Alfalcicidol 0,25 mcg (HIGHCAL 0.25); 2. Celecoxib 100 mg (AZICOX 100); 3. Celecoxib 200 mg (CELEB); 4. Celecoxib 400 mg (CELEBOX 400); 5. Chloramphenicol 250 mg (AMPHECIN); 6. chứa Chlorpheniramine Maleate 4 mg và Phenylephrine HCl 5 mg; 7. Clotiazimine 100 mg; 8. Cyclosporine 25 mg (NEOCLOS 25); 9. Cyclosporine 50 mg (CYCLORIN 50); 10. Cyclosporine 100 mg (CELOCOS 100); 11. Cytochrome 50 mg (TUBOSERIN); 12. Danazol 50 mg; 13. Danazol 100 mg; 14. Danazol 200 mg; 15. chứa vi hạt bao tan trong ruột Duloxetine 20 mg (DULTIN 20); 16. chứa vi hạt bao tan trong ruột Duloxetine 30 mg (DULTIN 30); 17. chứa vi hạt bao tan trong ruột Duloxetine 60 mg (DULTIN 60); 18. Ergocalciferol 50.000 IU (tương đương 1,25 mg Vitamin D2); 19. chứa vi hạt bao tan trong ruột Esomeprazole 40 mg (ES – ZOLE – 20); 20. chứa vi hạt bao tan trong ruột Esomeprazole 40 mg (ES – ZOLE – 40); 21. Fenofibrate 160 mg (FIBON 160); 22. Fenofibrate 200 mg (FIBON 200); 23. Fenofibrate 300 mg (FIBON 300); 24. Fenofibrate 400 mg (FENOACARE 200); 25. Fluconazole 100 mg; 26. Fluconazole 200 mg (DENOF.LUCONAZOLE); 27. Fluxetine 10 mg; 28. Fluxetine 20 mg; 29. Gabapentin 100 mg (GABACARE 100); 30. Gabapentin 300 mg (NUROPIN 300); 31. Gabapentin 400 mg (NEOGABA); 32. Gabapentin 800 mg; 33. Ibuprofen 200 mg (BU – PAIN); 34. Ibuprofen 400 mg (DIKEZ IBUPROFEN 400); 35. Ibuprofen 200 mg, Paracetamol 325 mg, Caffeine 35 mg (BUGEL); 36. Imipramine HCl 75 mg (MISWIF 75); 37. Indomethacin 25 mg; 38. Itraconazole 100 mg (Pellets); 39. Itraconazole 200 mg (Pellets); 40. chứa vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazole 15 mg (LANSOL 15); 41. chứa vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazole 30 mg (LANSOL 30); 42. Labelatol 100 mg; 43. Labelatol 200 mg; 44. Magnesium Oxide 100 mg (MAGDOOSE – 100); 45. Magnesium Oxide 160 mg (MAGDOOSE – 160); 46. Magnesium Oxide 500 mg (MAGDOOSE – 500); 47. Mexiletine Hydrochloride 50 mg; 48. Mexiletine Hydrochloride 100 mg; 49. Mexiletine Hydrochloride 150 mg; 50. Mexiletine Hydrochloride 200 mg; 51. Omeprazole 20 mg (vi hạt bao tan trong ruột); 52. Omeprazole 40 mg (SELCOM 40); 53. Omeprazole 20 mg và Domperidone 10 mg (DOMWIN – O); 54. Pantoprazole 40 mg (ANTOP); 55. chứa vi hạt bao tan trong ruột Pantoprazole 40 mg và Domperidone 30 mg; 56. Paracetamol 325 mg, Ibuprofen 200 mg, Caffeine 30 mg (JUBICAP); 57. Viên nang Paracetamol 325 mg, Ibuprofen 200 mg, Caffeine 40 mg (NEW IBUNOMOL); 58. Penztacizone Hydrochloride 25 mg; 59. Phenytonin Sodium 100 mg (SRIPHEN – 100); 60. Viên nang Piroxicam 20 mg (FEDUXCAP); 61. Pregabalin 50 mg (PREGLEX 50); 62. Pregabalin 75 mg (PREGLEX 75); 63. Pregabalin 150 mg (PREGLEX 150); 64. Pregabalin 300 mg; 65. Pregabalin 75 mg và Methylcobalamin 750 mcg; 66. chứa vi hạt bao tan trong ruột Rabeprazole 20 mg; 67. Rabeprazole 20 mg và Domperidone 10 mg (GLOVALOX D); 68. Rabeprazole 20 mg và Domperidone 30 mg; 69. Rabeprazole 20 mg và Levosulpiride 75 mg. * Bột pha hỗn dịch uống: 1. Bột pha hỗn dịch uống Albendazole 200 mg/5 ml; 2. Bột pha hỗn dịch uống Artemether 180 mg và Lumefantrine 1080 mg (MALAGARD SUSPENSION); 3. Bột pha hỗn dịch uống Artemether 240 mg và Lumefantrine 1440 mg (LOTATEM POWDER FOR ORAL SUSPENSION); 4. Bột pha hỗn dịch uống Artemether 240 mg và Lumefantrine 1440 mg (LOTATEM POWDER FOR ORAL SUSPENSION); 5. Bột pha hỗn dịch uống Dihydroartemisinin 80 mg và Piperquine Phosphate 640 mg (EXCELXIN 80/640 SUSPENSION); 6. Bột pha hỗn dịch uống Ibuprofen 125 mg/5 ml (BUGLOX DRY SYRUP); 7. Bột pha hỗn dịch uống Metronidazole 200 mg/5 ml (METROZ DRY SYRUP).	WHO-GMP	24014747	18-01-2024	17-01-2027	Food and Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat state, India
76	3906	IN-182	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Survey No. 1012, Dadra-396193, U.T of Dadra and Nagar Haveli and Daman and Diu, India (Địa chỉ cũ: Survey No.259/15, Dadra - 396 191, U.T. DNH & DD (hoặc U.T. of Dadra & Nagar Haveli hoặc Union Territory of Dadra & Nagar Haveli), India	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng chứa bột, viên nang cứng chứa pellet, viên nang cứng chứa viên nén. * Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nén bao phim Ambrisentan Tablets 10 mg; Viên nén bao phim Ambrisentan Tablets 5 mg; Viên nén bao phim Bicalutamide Tablets (Androblok); Viên nén bao phim Bicalutamide Tablets 50 mg; Viên nén bao phim Bicalutamide Tablets USP 50 mg (Androblok); Viên nén bao phim Biclutamide Tablets 150 mg; Viên nén bao phim Biclutamide Tablets 50 mg (Bicalutamide SUN 50 mg); Viên nén bao phim Biclutamide Tablets USP 50 mg (Androblok); Viên nén Bicalutamide Tablets USP 50 mg; Viên nén bao phim Bosentan Tablets 125 mg; Viên nén bao phim Bosentan Tablets 62,5 mg; Viên nén bao phim Bosutinib Tablets 500 mg; Viên nén bao phim Bosutinib Tablets 500 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride and Naloxone Hydrochloride Dihydrate Sublingual Tablets 8+2 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride and Naloxone Hydrochloride Dihydrate Sublingual Tablets 2 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 8 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 2 mg (Buprenorphine SUN 2mg Sublingual Tablet); Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 8 mg (Buprenorphine SUN 8 mg Sublingual Tablet); Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 2 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Hydrochloride Sublingual Tablets 8 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Sublingual Tablets 2 mg; Viên nén ngâm dưới lưỡi Buprenorphine Sublingual Tablets 8 mg; Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kép dài Certirizine Hydrochloride and Pseudoephedrine Hydrochloride Extended Release Tablets USP 5 mg/120 mg; Viên nén bao phim Citoline Tablets 500 mg (Stroct 500); Viên nén bao phim Citoline Tablets 500 mg (Zunun); Viên nén bao phim phóng thích kép dài Dalfampridine Extended Release tablets 10 mg; Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Dispersible tablets for oral suspension 125 mg (Tarco-Deferasirox); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Dispersible tablets for oral suspension 250 mg (Tarco-Deferasirox); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Dispersible tablets for oral suspension 500 mg (Tarco-Deferasirox); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Tablets for Oral Suspension 125 mg; Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Tablets for Oral Suspension 500 mg; Viên nang Doletifide Capsules 0.125 mg; Viên nang Doletifide Capsules 0.25 mg; Viên nang Doletifide Capsules 0.5 mg; Viên nén bao phim Febuxostat Tablets 80 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Fexofenadine Hydrochloride 60 mg and Pseudoephedrine Hydrochloride 120 mg extended release tablets; Viên nén bao phim Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 180 mg; Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kép dài Fexofenadine Hydrochloride 60 mg and Pseudoephedrine Hydrochloride 120 mg extended release tablets USP; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Hydrobromide Extended Release Capsules 16 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Hydrobromide Extended Release Capsules 24 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Hydrobromide Extended Release Capsules 8 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Hydrobromide Extended Release Capsules 8 mg (Langinly OD 16 mg); Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Hydrobromide Extended Release Capsules 8 mg (Langinly OD 8 mg); Viên nén bao phim Levocetirizine dihydrochloride Tablets 5 mg; Viên nén Liothyronine sodium tablets USP 25 mcg; Viên nén Liothyronine sodium tablets USP 5 mcg; Viên nén Liothyronine sodium tablets USP 50 mcg; Viên nén Lithium Carbonate Tablets USP 300 mg; Viên nén bao phim Lurasidone Hydrochloride Tablets 120 mg; Viên nén bao phim Lurasidone Hydrochloride Tablets 20 mg; Viên nén bao phim Lurasidone Hydrochloride Tablets 40 mg; Viên nén bao phim Lurasidone Hydrochloride Tablets 60 mg; Viên nén bao phim Lurasidone Hydrochloride Tablets 80 mg; Viên nén bao phim Memantine Hydrochloride Tablets 10 mg; Viên nén bao phim Memantine Hydrochloride Tablets 5 mg; Viên nén phóng thích chậm Mesalamine Delayed Release Tablets USP 1.2 g; Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 1000 mg; Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 500 mg; Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP (Prolomet XL 25); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP (Prolomet XL 50); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP 50 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate and Hydrochlorothiazide Tablets USP 100/50 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate and Hydrochlorothiazide Tablets USP 100/25 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate and Hydrochlorothiazide Tablets USP 100/50/25 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate and Hydrochlorothiazide Tablets USP 100/25 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate Tablets USP 25 mg; Viên nén bao phim Metoprolol Tartrate Tablets USP 50 mg; Viên nén bao phim Naltrexone Hydrochloride Tablets USP 50 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets 1000 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets 750 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets USP 500 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets USP 1000 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets USP 500 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Niacin Extended Release Tablets USP 750 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Paliperidone Extended Release Tablets 1.5 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Paliperidone Extended Release Tablets 3 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Paliperidone Extended Release Tablets 6 mg; Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Paliperidone Extended Release Tablets 9 mg;	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2024-2025/932	31-01-2025	31-01-2028	Drugs Licensing Authority Dadra & Nagar Haveli and Daman & Diu, India
77	3906	IN-182	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Survey No. 1012, Dadra-396193, U.T of Dadra and Nagar Haveli and Daman and Diu, India (Địa chỉ cũ: Survey No.259/15, Dadra - 396 191, U.T. DNH & DD (hoặc U.T. of Dadra & Nagar Haveli hoặc Union Territory of Dadra & Nagar Haveli), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 75 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 100 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 150 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 200 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 225 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 25 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 300 mg; Viên nang Pregabalin Capsules 50 mg; Viên					

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
78	3906	IN-182	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Survey No. 1012, Dadra-396193, U.T of Dadra and Nagar Haveli and Daman and Diu, India (Địa chỉ cũ: Survey No.259/15, Dadra-396 191, U.T. DNH & DD (hoặc U.T. of Dadra & Nagar Haveli hoặc Union Territory of Dadra & Nagar Haveli), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nang Sunitinib Malate Capsule 12.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsule 25 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsule 37.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsule 50 mg; Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsules 12.5 mg; Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsules 25 mg; Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 50 mg; Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 12.5 mg (NIBINASE 12.5 MG); Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 25 mg (NIBINASE 25 MG); Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 50 mg (NIBINASE 50 MG); Viên nang cứng Sunitinib 12.5 (Sunitinib Malate Capsule 12.5 mg); Viên nang cứng Sunib 25 (Sunitinib Malate Capsule 25 mg); Viên nang cứng Sunib 50 (Sunitinib Malate Capsule 50 mg); Viên nang Sunitinib Malate Capsules 12.5 mg (SUNITIN 12.5 mg); Viên nang Sunitinib Malate Capsules 25 mg (SUNITIN 25 mg); Viên nang Sunitinib Malate Capsules 50 mg (SUNITIN 50 mg); Viên nang Rivastigmine Hydrogen Tartrate Capsules 1.5 mg (RIVAMER 1.5 MG); Viên nang Rivastigmine Hydrogen Tartrate Capsules 3 mg (RIVAMER 3 MG); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Tablets for Oral Suspension 125 mg / Deferasirox Dispersible Tablets 125 mg (Defrijet 125); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Tablets for Oral Suspension 250 mg / Deferasirox Dispersible Tablets 250 mg (Defrijet 250); Viên nén pha hỗn dịch uống Deferasirox Tablets for Oral Suspension 500 mg / Deferasirox Dispersible Tablets 500 mg (Defrijet 500); Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (THYRONIB 4); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (THYRONIB 10); Viên nén bao phim Bicalutamide Film Coated Tablets 50 mg (Andrioblok); Viên nang cứng Lenvatinib Capsules IP 4 mg; Viên nang cứng Lenvatinib Capsules IP 10 mg; Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 12.5 mg (Taro-Sunitinib 12.5 mg); Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 25 mg (Taro-Sunitinib 25 mg); Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 37.5 mg (Taro-Sunitinib 37.5 mg); Viên nang cứng Sunitinib Malate Capsule 50 mg (Taro-Sunitinib 50 mg); Viên nén bao phim Lacosamide Tablets USP 50 mg; Viên nén bao phim Lacosamide Tablets USP 100 mg; Viên nén bao phim Lacosamide Tablets USP 150 mg; Viên nén bao phim Lacosamide Tablets USP 200 mg; Viên nén Lurasidone Hydrochloride Tablets 20 mg (Taro- Lurasidone 20 mg); Viên nén Lurasidone Hydrochloride Tablets 40 mg (Taro- Lurasidone 40 mg); Viên nén Lurasidone Hydrochloride Tablets 60 mg (Taro- Lurasidone 60 mg); Viên nén Lurasidone Hydrochloride Tablets 80 mg (Taro- Lurasidone 80 mg); Viên nén Lurasidone Hydrochloride Tablets 120 mg (Taro- Lurasidone 120 mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 12.5 mg (ARK-Sunitinib 12.5mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 25 mg (ARK-Sunitinib 25mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 37.5 mg (ARK-Sunitinib 37.5 mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 50 mg (ARK-Sunitinib 50 mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 5 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 10 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 20 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 40 mg; Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (LENVITHRO 4); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (LENVITHRO 10); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 2.9mg/0.71 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 5.7mg/1.4 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 11.4mg/2.9 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 8.6mg/2.1 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 0.7mg/0.18 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 2mg/0.5 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 8mg/2 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 8 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 16 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 24 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 12.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 25 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 37.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 50 mg; Viên nén bao phim Bicalutamide Tablets 150 mg; Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PANIZO 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PANIZO 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOLIT 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZOLIT 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZONIB 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZONIB 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOSUN 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZOSUN 400 mg); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP 50 mg (SUNPROLOMET 50); Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (LENVENIB 4); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (LENVENIB 10); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOKIN 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZOKIN 400 mg); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích biến đổi Zolpidem Tartrate Modified Release Tablets USP 12.5 mg (ZILSUN MR 12.5MG); Viên nang phóng thích chậm Dimethyl Fumarate Delayed Release Capsules 240 mg (Dimethyl Fumarate Taro 240 mg); Viên nén Tetra benzine Tablet 25 mg (Tetra benzine Tab 25 mg); Viên nén phóng thích kéo dài Fampridine Prolonged-Release Tablets 10 mg (Fampridin Basics 10 mg); Viên nén bao phim Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg (Cetizal 5 Tablets); Viên nang cứng Lenvatinib Capsules 4 mg (mesilato de lenvatimibe 4 mg); Viên nang cứng Lenvatinib Capsules 10 mg (mesilato de lenvatimibe 10 mg); Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (Saumya 4 mg); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (Saumya 10mg); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets USP 5 mg (LIDIAx 5); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets USP 20 mg (LIDIAx 20); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 75 mg (Taro-Palbociclib Tablets 75 mg); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 100 mg (Taro-Palbociclib Tablets 100 mg); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 125 mg (Taro-Palbociclib Tablets 125 mg); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets IP 10 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 2.5 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 5 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 10 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 15 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 20 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 25 mg; Viên nén phóng thích chậm và kéo dài Mesalamine Delayed- and Extended- Release Tablets 1.2 g (Taro- Mesalamine); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine (as Buprenorphine Hydrochloride) and Naloxone (as Naloxone Hydrochloride Dihydrate) Sublingual Tablets 2 mg/0.5 mg (Taro-Buprenorphine/Naloxone 2mg/0.5mg); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine (as Buprenorphine Hydrochloride) and Naloxone (as Naloxone Hydrochloride Dihydrate) Sublingual Tablets 8 mg/ 2 mg (Taro-Buprenorphine/Naloxone 8 mg/ 2 mg); Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 50 mg; Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 100 mg; Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 150 mg; Viên nén bao phim phóng thích chậm Mesalamine Delayed Release Tablets USP 800 mg; Viên nang phóng thích chậm Mesalamine Delayed Release Capsules 400 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin/Metformin Hydrochloride Tablets 50 mg/1000 mg.	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2024-2025/932	31-01-2025	31-01-2028	Drugs Licensing Authority Dadra & Nagar Haveli and Daman & Diu, India
79	3906	IN-182	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Survey No. 1012, Dadra-396193, U.T of Dadra and Nagar Haveli and Daman and Diu, India (Địa chỉ cũ: Survey No.259/15, Dadra-396 191, U.T. DNH & DD (hoặc U.T. of Dadra & Nagar Haveli hoặc Union Territory of Dadra & Nagar Haveli), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 25 mg (ARX-Sunitinib 25mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 37.5 mg (ARX-Sunitinib 37.5 mg); Viên nang cứng Sunitinib (as malate) 50 mg (ARX-Sunitinib 50 mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 5 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 10 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 20 mg; Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets USP 40 mg; Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (LENVITHRO 4); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (LENVITHRO 10); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 2.9mg/0.71 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 5.7mg/1.4 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 11.4mg/2.9 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 8.6mg/2.1 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 0.7mg/0.18 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 2mg/0.5 mg; Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine and Naloxone Sublingual Tablets USP 8mg/2 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 8 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 16 mg; Viên nang phóng thích kéo dài Galantamine Extended-Release Capsules USP 24 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 12.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 25 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 37.5 mg; Viên nang Sunitinib Malate Capsules 50 mg; Viên nén bao phim Bicalutamide Tablets 150 mg; Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PANIZO 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PANIZO 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOLIT 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZOLIT 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZONIB 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZONIB 400 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOSUN 200 mg); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP 50 mg (SUNPROLOMET 50); Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (LENVENIB 4); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (LENVENIB 10); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 200 mg (PAZOKIN 200 mg); Viên nén bao phim Pazopanib Tablets 400 mg (PAZOKIN 400 mg); Viên nén hai lớp bao phim phóng thích biến đổi Zolpidem Tartrate Modified Release Tablets USP 12.5 mg (ZILSUN MR 12.5MG); Viên nang phóng thích chậm Dimethyl Fumarate Delayed Release Capsules 240 mg (Dimethyl Fumarate Taro 240 mg); Viên nén Tetra benzine Tablet 25 mg (Tetra benzine Tab 25 mg); Viên nén phóng thích kéo dài Fampridine Prolonged-Release Tablets 10 mg (Fampridin Basics 10 mg); Viên nén bao phim Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg (Cetizal 5 Tablets); Viên nang cứng Lenvatinib Capsules 4 mg (mesilato de lenvatimibe 4 mg); Viên nang cứng Lenvatinib Capsules 10 mg (mesilato de lenvatimibe 10 mg); Viên nang Lenvatinib Capsules 4 mg (Saumya 4 mg); Viên nang Lenvatinib Capsules 10 mg (Saumya 10mg); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets USP 5 mg (LIDIAx 5); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets USP 20 mg (LIDIAx 20); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 75 mg (Taro-Palbociclib Tablets 75 mg); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 100 mg (Taro-Palbociclib Tablets 100 mg); Viên nén bao phim Palbociclib Tablets 125 mg (Taro-Palbociclib Tablets 125 mg); Viên nén bao phim Tadalafil Tablets IP 10 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 2.5 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 5 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 10 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 15 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 20 mg; Viên nang cứng Lenalidomide Capsules 25 mg; Viên nén phóng thích chậm và kéo dài Mesalamine Delayed- and Extended- Release Tablets 1.2 g (Taro- Mesalamine); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine (as Buprenorphine Hydrochloride) and Naloxone (as Naloxone Hydrochloride Dihydrate) Sublingual Tablets 2 mg/0.5 mg (Taro-Buprenorphine/Naloxone 2mg/0.5mg); Viên nén cứng dưới lưỡi Buprenorphine (as Buprenorphine Hydrochloride) and Naloxone (as Naloxone Hydrochloride Dihydrate) Sublingual Tablets 8 mg/ 2 mg (Taro-Buprenorphine/Naloxone 8 mg/ 2 mg); Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 50 mg; Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 100 mg; Viên nén Trazodone Hydrochloride Tablets USP 150 mg; Viên nén bao phim phóng thích chậm Mesalamine Delayed Release Tablets USP 800 mg; Viên nang phóng thích chậm Mesalamine Delayed Release Capsules 400 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin/Metformin Hydrochloride Tablets 50 mg/500 mg; Viên nén bao phim Sitagliptin/Metformin Hydrochloride Tablets 50 mg/1000 mg.	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2024-2025/932	31-01-2025	31-01-2028	Drugs Licensing Authority Dadra & Nagar Haveli and Daman & Diu, India
80	3907	IN-184	Unijules Life Sciences Limited	Plot No. B-35 & 36, MIDC Industrial Area, Kalmeshwar, Nagpur 441501 Maharashtra State, India	* Thuốc không vô trùng (không bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin, penicillin, thuốc độc tế bào, hóa mẫn): Thuốc bột pha hỗn dịch/sirô, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc dùng ngoài (thuốc kem, thuốc mỡ, thuốc gel, lotion), thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột uống * Sản phẩm: kèm theo được công bố tại Dịch vụ công Cục Quản lý Dược (Hồ sơ 3349/TT48)	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/ND/141633/2024/11/52 891	11-12-2024	10-12-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
81	3908	IN-220	Lupin Limited	Plot No 6A1, 6A2 Sector 17, Special Economic Zone, Mihan, Nagpur Maharashtra (India) Nagpur 441108 Maharashtra State, India	- Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. - Danh mục sản phẩm: Apixaban Tablets 2.5 mg, 5 mg; Atazanavir Sulfate và Ritonavir Tablets 300 mg/100 mg; Dolutegravir, Emtricitabine và Tenofovir Alafenamide 50 mg /200 mg/25 mg; Dolutegravir, Lamivudine và Tenofovir Alafenamide Tablets 50 mg/300 mg/25 mg; Dolutegravir, Lamivudine và Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50 mg/300 mg/300 mg; Emtricitabine và Tenofovir Alafenamide Tablets 200 mg/25 mg; Emtricitabine và Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 200 mg / 300 mg; Lamivudine và Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 300 mg/300 mg; Phentermine Capsules 15 mg, 30 mg, 40 mg; Sertraline Hydrochloride Tablets USP 100 mg, 25 mg, 50 mg; Celecoxib Capsules 400 mg, 200 mg, 100 mg, 50 mg; Doxycycline Capsules USP 100 mg, 50 mg	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/ND/140278/2024/11/52 387	06-11-2024	05-11-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
82	3909	IN-220	Lupin Limited	Unit 1 Plot No. 6A1 and 6A2, Sector 17, Special Economic Zone, 441108 Mihan, Nagpur, Maharashtra, India.	- Thuốc không vô trùng: Thuốc bột uống, viên nén, viên nén bao phim. - Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột uống, viên nén, viên nén bao phim. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (không vô trùng), Hóa học/Vật lý (thử nghiệm độ ổn định) - Các sản phẩm được thanh tra: Apixaban Hormosan 2,5 mg film-coated tablets; Apixaban Hormosan 5 mg film-coated tablets; Raltegravir 600 mg film-coated tablets.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2023_0234	08-11-2023	23-06-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
83	3910	IN-244	Sotac Pharmaceuticals Ltd (Tên khác là Sotac Pharmaceuticals Pvt.Ltd)	Plot No. PF/21 & PF 22/A, Sanand GIDC-II, Charal Industrial Estate, Sanand - 382 110, Dist. - Ahmedabad, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. PF/21, Sanand-GIDC-II, OPP Teva Pharma, City: Sanand-382110, Dist. - Ahmedabad Gujarat State, India ; Cách ghi khác: Plot No. PF-21, Sanand-GIDC-II, OPP. Teva Pharmaceuticals, Sanand, District - Ahmedabad, Gujarat, India)	*Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc dung ngòai, thuốc uống dạng lỏng. * Sản phẩm: Viên nén bao phim Azithromycin 500mg (Azithromycin IP (as dihydrate) tương đương Azithromycin khan 500 mg); Viên nén bao tan trong ruột Pantoprazole 40mg (Pantoprazole natri IP tương đương Pantoprazole 40mg); Viên nén bao phim SOLUKAST-L (Levocetirizine dihydrochloride IP 5mg, Montelukast natri IP tương đương Montelukast 10mg); Viên nén Deflazacort 6mg (Deflazacort IP 6mg); Si rô TACXIL-DM (Dextromethorphan HBr IP 10mg, Chlorpheniramine maleate IP 2mg, Phenylephrine HCl IP 5mg); Viên nén bao phim SOFENAC (Aceclofenac IP 100 mg, Paracetamol IP 325 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac (Aceclofenac IP 200mg); Viên nén Metformin hydrochloride 1000mg (Metformin hydrochloride IP 1000mg); Viên nén SOCOLD-PLUS (Paracetamol IP 500 mg, Phenylephrine HCl IP 10mg, Chlorpheniramine maleate IP 2mg); Viên nén bao phim Ofloxacin 200mg (Ofloxacin IP 200mg); Viên nang cứng RTS-L (Rabeprazole natri IP 20mg, Levosulpiride IP 75mg); Viên nang cứng OMETAC-D (Omeprazole IP 20mg, Domperidone IP 10mg); Hỗn dịch uống Paracetamol 250mg (Paracetamol IP 250mg); COLD ZONE PAIN RELIEVING GEL (Menthol BP 4% w/w); CLOBATAC (Clobetasol propionate IP 0.05% w/w); DERMOLIN-GM (Bedomethasone dipropionate IP 0.025% w/w, Clotrimazole IP 1.0% w/w, Neomycin sulfate 0.5% w/w); Hydrocortisone cream (Hydrocortisone BP 1% w/w); COLD & HOT PAIN RELIEVING CREAM (Lidocaine HCl BP 4% w/w, Menthol BP 1% w/w); Viên nén bao phim TACFLOX-OZ (Ofloxacin IP 200mg, Ornidazole IP 500mg); COLD & HOT PAIN RELIEVING CREAM (Lidocaine HCl BP 10% w/w, Menthol BP 30% w/w); PAIN RELIEVING CREAM (Lidocaine HCl BP 4% w/w); COLD THERAPY ROLL-ON (Menthol BP 4% w/w); Si rô ANZYME (Fungal Diastase (1.1200) IP 50mg, Pepsin (1.3000) IP 10mg); PAIN RELIEVING ROLL-ON (Lidocaine HCl BP 4% w/w); ORIGINAL NASAL SPRAY (Oxymet azoline hydrochloride USP 0.05% w/w); SALINE NASAL SPRAY (Sodium Chloride USP 0.65% w/v); NAM COLD-Z FORTE (Phenylephrine HCl IP 5mg, Paracetamol IP 250mg, Chlorpheniramine maleate IP 2mg, Sodium citrate IP 60mg, Menthol IP 1mg); CALBONE SUSPENSION (Calcium Carbonate tương đương Elemental Calcium 250mg, Magnesium hydroxide IP tương đương Elemental Magnesium 75mg, Zinc Gluconate USP tương đương Elemental Zinc 2mg, Vitamin D3 IP 200IU); Viên nang cứng P-TAC DSR (Pantoprazole sodium IP 40mg, Domperidone IP 30mg); Viên nén bao phim Cetirizine hydrochloride 10mg (Cetirizine hydrochloride IP 10mg); Viên nén bao phim Cetirizine hydrochloride 5mg (Cetirizine hydrochloride IP 5mg); Viên nén bao phim Azithromycin 250mg (Azithromycin IP (as dihydrate) tương đương Azithromycin khan 250 mg); Hỗn dịch uống Paracetamol 125mg (Paracetamol IP 125mg); Hỗn dịch uống NAM-SAFE (Mefenamic acid 50mg, Paracetamol 125mg); Si rô Levosalbutamol, Ambroxol hydrochloride & Guaiphenesin (Levosalbutamol sulfate IP tương đương Levosalbutamol 1mg, Ambroxol hydrochloride IP 30mg, Guaiphenesin IP 50mg); Si rô TAXIL-AM (Terbutalin sulfate IP 1.25mg, Ambroxol hydrochloride IP 15mg, Guaiphenesin IP 50mg, Menthol IP 1mg); CLOBAVATE-NM (Clobetasol propionate IP 0.05% w/w, Neomycin sulfate IP tương đương Neomycin 0.5% w/w, Miconazole nitrate IP 2% w/w); Luliconazole Cream IP 1% w/w (Luliconazole IP 1% w/w); Ketoconazole cream 2% w/w (Ketoconazole USP 2% w/w); Viên nén bao phim Levofloxacin Tablets IP 250mg (Levofloxacin Hemihydrate IP tương đương Levofloxacin 250 mg); Viên nang cứng Itraconazole Capsule BP 200mg (Itraconazole BP (in Pellets) tương đương Itraconazole 200mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin 40mg (Rosuvastatin Calcium IP tương đương Rosuvastatin 40mg); Dung dịch uống Ondansetron (Ondansetron hydrochloride IP tương đương Ondansetron 2mg); Viên nén Lactic Acid Bacillus (Lactic Acid Bacillus 120 Million Spores); MOMALIN-F (Mometasone Furoate IP 0.1%w/w, Fusidic Acid IP 2% w/w); FEXOCAD-M (Fexofenadine hydrochloride IP 120mg, Montelukast sodium IP tương đương Montelukast 10mg); DICLOTAC GEL (Diclofenac diethylamine BP 1.16% w/w tương đương diclofenac sodium 1% w/w, Linseed Oil BP 3% w/w, Methyl salicylate BP 10% w/w, Menthol IP 5% w/w); Viên nén bao phim CALCIT AC-500 (Calcium carbonate IP 1250mg tương đương Elemental Calcium 500mg, Vitamin D3 IP 250 IU); Viên nang cứng RATAc-DSR (Rabeprazole sodium IP 20mg, Domperidone IP 30mg); SOCOLD PLUS SUSPENSION (Phenylephrine HCl IP 5mg, Paracetamol IP 250mg, Chlorpheniramine maleate IP 2mg).	WHO-GMP	23074414	17-07-2023	16-07-2026	Food & Drug Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
84	3911	IN-316	Midas Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	B16, MIDC, Waluj, Aurangabad 431136, Maharashtra State, India	* Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: Thuốc xịt (Aerosol); Thuốc hít định liều (MDI).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/118328/2022/11/43354	19-12-2022	18-12-2025	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
85	3912	IN-323	Annora Pharma Private Limited	Sy. No.261, Annaram Village Gummadidala Mandal, Sangareddy District, Pincode 502313, Telangana State, INDIA	* Viên nén: Chlorpromazine Hydrochloride Tablets USP 100 mg; Chlorpromazine Hydrochloride Tablets USP 200 mg; Chlorpromazine Hydrochloride Tablets USP 50 mg; Etravirine Tablets 200 mg; Etravirine Tablets 25 mg; Sapropterin Dihydrochloride Tablets 100 mg; Sitagliptin Tablets USP 100 mg; Sitagliptin Tablets USP 25 mg; Sitagliptin Tablets USP 50 mg; Spironolactone Tablets USP 100 mg; Spironolactone Tablets USP 25 mg; Spironolactone Tablets USP 50 mg. * Viên nén bao phim: Apremilast Tablets 20mg; Apremilast Tablets 10mg; Apremilast Tablets 30mg; Eplerenone Tablets 25 mg; Eplerenone Tablets 50 mg; Teriflunomide Tablets 14 mg; Teriflunomide Tablets 7 mg; Ticagrelor 60 mg Film Coated Tablets; Ticagrelor 90 mg Film Coated Tablets; Ticagrelor Tablets 60 mg; Ticagrelor Tablets 90 mg. * Viên nén giải phóng kéo dài: Bupropion Hydrochloride Extended Release Tablets USP 150mg; Bupropion Hydrochloride Extended Release Tablets USP 300mg; Carbamazepine Extended Release Tablets USP 100mg; Carbamazepine Extended Release Tablets USP 200mg; Carbamazepine Extended Release Tablets USP 400mg; Divalproex Sodium Extended Release Tablets USP 250mg; Divalproex Sodium Extended Release Tablets USP 500mg. * Viên nén giải phóng chậm: Mesalamine Delayed Release Tablets USP 1.2 g. * Viên nén kháng dịch vị: Esomeprazole 20 mg Gastro Resistant Tablets. * Viên nén nhai: Sucroferric Oxyhydroxide Chewable Tablets 500 mg. * Viên nang cứng: Atomoxetine Hard Capsules 10 mg; Atomoxetine Hard Capsules 100 mg; Atomoxetine Hard Capsules 18 mg; Atomoxetine Hard Capsules 25 mg; Atomoxetine Hard Capsules 40 mg; Atomoxetine Hard Capsules 60 mg; Atomoxetine Hard Capsules 80 mg. * Viên nang cứng giải phóng chậm: Esomeprazole Magnesium Delayed Release Capsules USP 20 mg; Esomeprazole Magnesium Delayed Release Capsules USP 40 mg. * Thuốc bột, thuốc cốm: Deferasirox Oral Granules 180mg; Deferasirox Oral Granules 360mg; Deferasirox Oral Granules 90mg; Sapropterin Dihydrochloride Powder For Oral Solution 100 mg/packet; Sapropterin Dihydrochloride Powder For Oral Solution 500 mg/packet; Sodium Picosulfate, Magnesium Oxide and Anhydrous Citric Acid for oral Solution 10mg/3.5g/12g per packet; Vigabatrin for Oral Solution USP 500 mg. * Dung dịch uống, hỗn dịch uống: Itraconazole Oral solution 10mg/mL; Sulcralfate Oral Suspension 1 g/10 mL.	WHO-GMP	L.Dis.No:118733/TS/2023	15-05-2023	13-05-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
86	3913	IN-323	Annora Pharma Private Limited	Sy. No.261, Annaram Village Gummadidala Mandal, Sangareddy District, Pincode 502313, Telangana State, INDIA	* Viên nén: Bromocriptine Mesylate Tablets 0.8mg; Famotidine Tablets USP 20 mg; Famotidine Tablets USP 40 mg; Famotidine Tablets USP 10 mg; Ivabradine Tablets 5 mg; Ivabradine Tablets 7.5 mg; Lamivudine Tablets USP 100mg; Mesalamine Delayed Release Tablets USP 1.2 g (COLIMEND). * Viên nén bao phim: Dolutegravir, Lamivudine And Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50 mg/300mg/300 mg; Emtricitabine And Tenofovir Alafenamide Tablets 200 mg/25 mg; Oxcarbazepine Tablets USP 150 mg; Oxcarbazepine Tablets USP 300 mg; Oxcarbazepine Tablets USP 600 mg; Solifenacin Succinate Tablets 10 mg (GOAB 10); Solifenacin Succinate Tablets 5 mg (GOAB 5); Zafirlukast Tablets 10 mg; Zafirlukast Tablets 20 mg. * Viên nang cứng: Venlafaxine Extended Release Capsules USP 150mg; Venlafaxine Extended Release Capsules USP 37.5mg; Venlafaxine Extended Release Capsules USP 75mg. * Dung dịch uống: Levetiracetam Oral Solution USP 100mg/mL. * Viên đạn: Mesalamine Rectal Suppositories 1000 mg. * Bột pha hỗn dịch uống: Pantoprazole Sodium For Delayed Release Suspension 40 mg.	WHO-GMP	L.Dis. No: 91074/TS/2022	27-06-2022	25-06-2025	Drug Control Administration, Government of Telangana, India
87	3914	IN-420	Ajanta Pharma Limited	Mirza-Palashbari Road, Vill-Kokjhar, Kamrup (R), Guwahati, Assam-781128, India	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng (dạng thạch jelly). Sản phẩm cấp kèm giấy chứng nhận: Febuxostat tablet 20mg/40mg/80 (Feburic 20mg/40mg/80mg); Cinnarizine and dimehydrate tablets (Vertizac); Metoprolol Succinate extended release 12.5mg/25mg/50mg (MET XL 12.5/25/50); Sildenafil citrate tablets IP 100mg (Kamagra 100/gold 100); Artemether and Lumefantrine tablets (Artefan 80/480; 40/240; 60/360); Artemether and Lumefantrine dispersible tablets (Artefan dispersible 20/120); Ilaprazole tablets 10mg (Ilapro 10mg); Efonidipine hydrochloride ethanolate tablets 20mg (Efonta 20mg); Atorvastatin tablets IP 10mg (Atorfit 10); Rosuvastatin tablets IP 10mg (Rosufit 10); Amlodipine belsylate tablets USP 10mg (Amaday 10); Cilnidipine 10mg and Metoprolol Succinate ER 25mg tablets (Cilamet XL 10/25); Actinac Plus SP; Cinod 5/10 (Cilnidipine tablets 5mg/10mg); Besicor 5/10 tablets (Bisoprolol tablets BP 5mg/10mg); Actinac ER 200; Ridmal DT 40/320; Orixo 200/400; Co-Orixo; Lidpro 50/100; Telmiclar 40/80; Telmiclar HTZ 40/12.5, HTZ 80/12.5; Glyup 60; Glimeron 1/2/3/4; Tiban P 20/15 ; Tiban P 20/30; Lastavin AM Plus 10/160/25; Aderan 8/16; Aderan HTZ 8/12.5; Aderan HTZ 16/12.5; Apmol 500; Tipan 20; Tipan M 20/500; Tipan M 20/1000; Cilidipine tablets IP 20mg (Cinod 20 tablets); Cilidipine 10mg and Telmisartan 40mg tablets (Cinot T); Cilidipine 10mg and Metoprolol succinate ER 50mg Tablets (Cilamet XL 10/50); Efonidipine hydrochloride ethanolate tablets 40mg (Efonta 40mg); Lidpro HTZ 100/12.5 ; Bilastine Tablets 20mg (Bilanix/Bilanta); Dazel KIT; Panzim 20/40; Tiban M 10/500/15; Ridmal DT 20/160; Metoprolol succinate extended release, Cilnidipine and telmisatan Tablets (MET XL trio 50); Amaday LP 5/5; Lipro HTZ 100/25; Metoprolol succinate prolonged release and amlodipine tablets IP (Met XL AM 25/5; Met XL AM 50/5); Rosuchol 40; Z-Cot 10/15/20; Sacuzac 50/100/200; Atorvastatin 10mg/20mg and Clopidogrel 75mg capsule (Atorfit CV 10/20); Rosuvastatin 10mg and Clopidogrel 75mg capsule (Rosufit CV 10); Betoact; Lotel; Bimat, Unibrom, Maxmoist, Dozair; Dozair T; Kamagra Oral Jelly 100mg/5g; Sildenafil oral jelly 100mg/5g.	WHO-GMP	HSD/Mfg/A P/266/16/Pt - VIII/3778(A)	18-12-2023	17-12-2026	Government of Assam Office of the Directorate of Health service, Assam Hengrabari, Guwahati-36, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
88	3915	IN-432	Admac Lifesciences	107A & 107B, EPIP, Phase -I, Jharmajri, Baddi, Distt.- Solan (H.P.), India	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng (thuốc độc tế bào): Viên nén; Viên nang cứng; Thuốc tiêm đóng lọ (dạng dung dịch & đông khô). * Sản phẩm: - Docetaxel Injection USP 20mg (20mg/1mL), 80mg (80mg/4mL), 120mg (120mg/6mL); Paclitaxel (Protein bound particle) for injectable suspension (100mg/vial); Gemcitabine injection 200mg (200mg/5.3mL), 1gm (1gm/26.3mL); - Viên nén bao phim: Anastrozole Tablets USP 1mg; Bicalutamide Tablets USP 50mg, 150mg; Capecitabine Tablets USP 150mg, 500mg; Erlotinib Tablets 100mg, 150mg; Fludarabine Phosphate Tablets 10mg; Gefitinib Tablets 250mg; Imatinib Tablets 100mg, 400mg; Letrozole Tablets USP 2.5mg; Leucovorin Calcium Tablets USP 15mg; Melfalphan Tablets BP 2mg, 5mg; Nilutamide Tablets 150mg; Afatinib Tablets 20mg, 30mg, 40mg, 50mg; Pazopanib Tablets 200mg, 400mg; Sorafenib Tablets USP 200mg; Axitinib Tablets 1mg, 5mg; Dasatinib Tablets 20mg, 50mg, 70mg; Chlorambucil Tablets USP 2mg. - Viên nén không bao: Methotrexate Tablets USP 2.5mg, 7.5mg; Abirateron Acetate Tablets USP 250mg; Tamoxifen Citrate Tablets USP 10mg, 20mg. - Viên nang cứng: Etoposide Capsules USP 50mg, 100mg; Hydroxyurea Capsules USP 500mg; Imatinib Capsules 100mg; Temozolomide Capsules 5mg, 20mg, 100mg, 250mg, 140mg, 180mg; Thalidomide Capsules USP 50mg, 100mg; Lenalidomide Capsules 5mg, 10mg, 25mg; Sunitinib Malate Capsules 50mg, 12.5mg, 25mg; Enzalutamide Capsules 40mg; Lenvatinib Capsules 4mg, 10mg; Palbociclib Capsules 75mg, 100mg, 125mg. - Thuốc tiêm dạng lỏng: Carboplatin injection BP 150mg (150mg/15mL), 450mg (450mg/45mL); Cisplatin injection BP 10mg (10mg/20mL), 50mg (50mg/50mL); Docetaxel injection USP 20mg (20mg/0.5mL), 80mg (80mg/2mL), 120mg (120mg/3mL); Etoposide injection USP 100mg (100mg/5mL); Oxaliplatin injection BP 50mg (50mg/25mL), 100mg (100mg/50mL); Paclitaxel injection USP 30mg (30mg/5mL), 100mg (100mg/16.7mL), 260mg (260mg/43.4mL), 300mg (300mg/50mL); Irinotecan Hydrochloride injection USP 40mg (40mg/2mL), 100mg (100mg/5mL); Methotrexate injection USP 50mg (50mg/2mL); Vinorelbine injection USP 50mg (50mg/5mL); Leucovorin Calcium injection USP (50mg/5mL); Oxaliplatin injection USP 50mg (50mg/25mL), 100mg (100mg/50mL); Busulfan injection 60mg (60mg/10mL); Topotecan injection 2.5mg/2.5mL. - Thuốc đông khô: Bortezomib for injection 2mg, 3.5mg; Doxorubicin Hydrochloride for injection USP 10mg, 50mg; Epirubicin Hydrochloride for injection 10mg, 50mg, 100mg; Fludarabine Phosphate for injection USP 50mg; Gemcitabine for injection USP 200mg, 100mg, 1.4gm; Oxaliplatin for injection USP 50mg, 100mg; Pemetrexed for injection 100mg, 500mg; Zoledronic acid for injection 4mg; Dacarbazine for injection USP 200mg, 500mg; Bendamustine Hydrochloride for injection 100mg; Fosaprepitant Dimethylamine for injection 150mg; Daunorubicin Hydrochloride for injection USP 20mg, 50mg; Mitomycin for injection USP 2mg, 10mg, 40mg; Dactinomycin for injection USP 0.5mg; L-Asaparaginase for injection 5000IU, 10000IU; Azacitidine for injection 100mg; Melfalphan injection BP 50mg.	WHO-GMP	HFW-H(Drugs) 206/09 Vol-IV	11-04-2025	10-04-2028	Health & Family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
89	3916	IN-475	Kusum Heathcare Pvt. Ltd	Plot No. M-3, Indore Special Economic Zone, Phase-II, Pithampur, District-Dhar, Madhya Pradesh, Pin 454774, India	* Viên nén (Tablets): ARSTIFEN EFFERVESCENT TABLETS (Citric acid (1197 mg) + Sodium citrate (835.5 mg) + Potassium bicarbonate (967.5 mg)); ASCOZIN MAX EFFERVESCENT (Vitamin C (1000 mg) + Zinc (10 mg)); ASCOZIN (Ascorbic acid (400 mg) + Zinc (15 mg)); CIKLOX 10 MG (Escitalopram (10 mg)); CIKLOX 20 MG (Escitalopram (20 mg)); DICLOTOL (Acetofenac (100 mg)); FANGAN (Paracetamol (500 mg) + Diclofenac sodium (50 mg)); FORSANEC 60 MG (Etoricoxib (60 mg)); FORSANEC 90 MG (Etoricoxib (90 mg)); FORSANEC 120 MG (Etoricoxib (120 mg)); FUSYS DT 50 MG (Fluconazole (50 mg)); FUSYS 50 MG (Fluconazole (50 mg)) FUSYS 100 MG (Fluconazole (100 mg)); FUSYS 150 MG (Fluconazole (150 mg)); FUSYS 200 MG (Fluconazole (200 mg)); GRIPGO (Paracetamol (500 mg) + Caffeine (30 mg) + Phenylephrine (10 mg) + Chlorpheniramine (2 mg)); LARFIX 8 MG (Lornoxicam (8 mg)); L-CET 5 MG (Levocetirizine (5 mg)); MONTULAR CHEWABLE 4 MG (Montelukast (4 mg)); MONTULAR CHEWABLE 5 MG (Montelukast (5 mg)); NEUROCOBAL (Methylcobalamin (500 mcg)); ORGYL 500 MG (Ornidazole (500 mg)); PLANTAN 0.18 MG (Pramipexole (0.18 mg)); PIRITAN 0.70 MG (Pramipexole (0.70 mg)); POLYMIC (Ofloxacin (200 mg) + Ornidazole (500 mg)); PRAMISUM 0.25 MG (Pramipexole (0.18 mg)); PRAMISUM 1.0 MG (Pramipexole (0.70 mg)); QUANIL 500 MG (Citicoline (500 mg)); SERRATA 10 MG (Serratiopeptidase (10 mg)); VOLVIT (Biotin (5 mg)); SEMPRAYYL (Paroxetine (20 mg)). * Viên nang cứng (Hard Gelatin Capsules): NUROPENTINE (Gabapentin (300 mg)); FIRULYN (Pancreatin (150 mg) + Lipase (10,000 IU) + Amylase (8,000 IU) + Protease (600 IU)). * Hạt pha dung dịch uống (Oral Granules): DICLOTOL GRANULES (Acetofenac (100 mg/gói)); GRIPGO HOTMIX-BLACKCURRANT (Paracetamol (750 mg/gói) + Vitamin C (60 mg/gói) + Phenylephrine (10 mg/gói)); GRIPGO HOTMIX-LEMON (Paracetamol (750 mg/gói) + Vitamin C (60 mg/gói) + Phenylephrine (10 mg/gói)); GRIPGO HOTMIX-STRAWBERRY (Paracetamol (750 mg/gói) + Vitamin C (60 mg/gói) + Phenylephrine (10 mg/gói)); KATARIA GRANULES (Sodium citrate (4 g/gói)); NIMID GRANULES (Nimesulide (100 mg/gói)).	WHO-GMP	01/2019	28-01-2022	27-01-2025	Food and Drugs Administration Idgah Hills, Bhopal (Madhya Pradesh), India
90	3917	IN-529	CIRON DRUGS & PHARMACEUTICALS PVT. LTD.	Plot Nos. 35 to 37, 43 to 45 CFC-B, Diwan Udyog Nagar, Aliyali, Palghar, Thane 401404, Maharashtra State, India	Viên nang cứng; Viên nén; viên nén bao phim; Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ, kem, lotion, gel); Dung dịch uống; Bột pha hỗn dịch uống; Siro. * Sản phẩm: 1. Viên nén Cirovir - 400 Tablets (Aciclovir BP 400mg); 2. Viên nhai Albazol-200 (Albendazole USP 200 mg); 3. Viên nén Allopurinol Tablets BP (Allopurinol BP 100 mg); 4. Hỗn dịch uống Mintacid (mỗi 7ml chứa: Dried Aluminium Hydroxide BP 250 mg, Magnesium Hydroxide BP 250 mg, Simeticone BP 50 mg); 5. Hỗn dịch uống Aluminium, Magnesium và Simethicone IP (mỗi 5ml chứa: Dried Aluminium Hydroxide Gel IP 250 mg, Simeticone IP 25 mg, Sorbitol Solution 70% IP 200 mg, Magnesium Hydroxide IP 250 mg); 6. Viên nén Cirodipine Tab 10mg (Amlodipine Besylate USP tương đương Amlodipine 10 mg); 7. Viên nén Cirodipine Tab 5mg (Amlodipine Besylate USP tương đương Amlodipine 5 mg); 8. Viên nén BG Mal-560 (Artemether Ph.Int 80 mg, Lumefantrine 480 mg); 9. Viên nén phân tán Lumis (Artemether 20 mg, Lumefantrine 120 mg); 10. Viên nén Ciromether L Plus (Artemether 40 mg, Lumefantrine 240 mg); 11. Viên nén Ronymal Tablet 20/120 (Artemether Ph.Int 20 mg, Lumefantrine 120 mg); 12. Viên nén Artesunate Tablets (100mg) + Viên nén Pyrimethamine And Sulphadoxine Tablets IP (37.5mg+750mg) (Pyrimethamine IP 37.5mg, Sulphadoxine 750mg, Artesunate IP 100mg); 13. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium Tablets (Atorvastatin 20mg); 14. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium Tablets (Atorvastatin 40mg); 15. Viên nén bao phim Atorvastatin Tablets IP (Atorvastatin 10mg); 16. Viên nén bao phim Ciromycin 250 (Aztithromycin USP 250 mg); 17. Viên nén Chexol Benzhexol Tablets (Trihexyphenidyl Hydrochloride BP 5 mg); 18. Viên nén Benzhexol Tablets (Trihexyphenidyl Hydrochloride BP 2 mg); 19. Viên nén bao phim Bisoprolol Fumarate Tablet USP (Bisoprolol Fumarate USP 10 mg); 20. Viên nén bao phim Cileno 5 (Bisoprolol Fumarate USP 5mg); 21. Viên nén bao phim Bisoprolol Fumarate Tablets USP (Bisoprolol Fumarate USP 2.5 mg); 22. Viên nén nhai Chewable Compound Magnesium Trisilicate Tablets BP (Magnesium Trisilicate BP 250 mg + Aluminium Hydroxide BP 120 mg); 23. Viên nang Chloramphenicol Capsules BP (Chloramphenicol BP 250 mg); 24. Dung dịch uống Ciralerg Chlorphenamine Oral Solution BP (Chlorphenamine Mateate BP 2 mg/ 5ml); 25. Siro uống Chlorpheniramine Maleate, Dextromethorphan Hydrobromide & Phenylephrine Hydrochloride Syrup (Each 5ml contains Hydrobromide IP 10 mg, Phenylephrine Hydrochloride IP 5 mg, Chlorpheniramine Maleate IP 2 mg); 26. Viên nén Karpatil (Clonidine Hydrochloride USP 0.1mg); 27. Kem Cleanbact (Clotrimazole BP 1 % w/w, Betamethasone BP 0.05 % w/w, Neomycin Sulphate BP 0.5 % w/w, Chlorocresol BP 0.1 % w/w); 28. Viên nén Colchicine Tablets 1mg (Colchicine BP 1mg); 29. Viên nén nhai Co-Magaldrox Tablets BP (Magnesium Hydroxide BP 400mg, Aluminium Hydroxide BP 400mg); 30. Viên nén Co-Trimoxazole Tablets BP (Trimethoprim BP 160 mg, Sulfamethoxazole BP 800 mg); 31. Viên nén Enalapril Maleate Tablets USP (Enalapril Maleate USP 20 mg); 32. Viên nén bao phim Ferrous Fumarate Tablets BP (Ferrous Fumarate BP 200mg); 33. Hỗn dịch uống Zyen (Fexofenadine Hydrochloride USP 30mg/ 5ml); 34. Viên nang LT-Fluconazole (Fluconazole USP 150mg); 35. Viên nén Gliclazide Tablets BP (Gliclazide BP 80 mg); 36. Viên nén Guperide (Glimepiride USP 2mg); 37. Viên nén Glimepiride Tablets USP 4mg (Glimepiride USP 4mg); 38. Viên nén Grafulvin Tablets (Griseofulvin USP 500mg); 39. Thuốc mỡ Cirocort (Hydrocortisone BP 1% w/w); 40. Hỗn dịch uống Ibuprofen Oral Suspension BP (Ibuprofen BP 100mg/5ml); 41. Viên nén bao phim Ibuprofen Tablets BP (Ibuprofen BP 400mg); 42. Viên nang Indometacin Capsules BP (Indometacin BP 25 mg); 43. Viên nang chứa cốt lõi bao tan trong ruột Lansoprazole Delayed Release Capsules USP (Lansoprazole USP 30mg); 44. Viên nén bao phim Leskera-M (Levocetirizine dihydrochloride 5 mg, Montelukast 10mg); 45. Siro uống Levosalbutamol Syrup 1mg/5ml (Levosabutamol 1mg/ 5ml); 46. Viên nén Lisinopril Tablets USP 20mg (Lisinopril 20mg); 47. Viên nén bao phim Losartan Potassium Tablets BP (Losartan Potassium BP 25mg); 48. Hỗn dịch uống Metronidazole Benzate Oral Suspension IP 100mg/5ml (Metronidazole 100mg/ 5ml); 49. Bột pha hỗn dịch uống Metronidazole For Oral Suspension (Metronidazole 125mg/ 5ml); 50. Viên nén Metronidazole Tablets BP 500mg (Metronidazole BP 500mg); 51. Viên nén đặt âm đạo New Lady Plus Vaginal Pessaries (Metronidazole BP 500mg + Lactic Acid Bacillus 150 million Spores In Calcium Lactate + Clotrimazole BP 100mg); 52. Viên nén Nifecir (Nifedipine BP 10mg); 53. Viên nén bao phim Olanzapine Tablets USP 10mg (Olanzapine USP 10mg); 54. Viên nén Vomisetron Tablets (Ondansetron 4 mg); 55. Bột pha hỗn dịch uống Oseltamivir Oral Suspension 12mg/ml (Oseltamivir 12mg/ ml); 56. Viên nang Oseltamivir Phosphate Capsules USP (Oseltamivir 75mg); 57. Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Prolonged-Release Indapamide Tablets BP (Indapamide BP 1.5mg); 58. Viên nén bao phim Quinine Sulfate Tablets BP (Quinine Sulfate BP 300mg); 59. Viên nén Risperidone Tablets USP (Risperidone USP 3 mg); 60. Dung dịch uống AsmVa (Salbutamol 2 mg/ 5ml); 61. Viên nén bao phim Sildenafil Tablets USP 50mg (Sildenafil 50mg); 62. Kem Silver Sulfadiazine Cream USP (Silver Sulfadiazine USP 1%); 63. Viên nén bao phim Spirinolone Tablets BP (Spirinolactone BP 25mg); 64. Viên nén bao phim Tadslafil Tablets USP (Tadalafil USP 5mg); 65. Viên nang Tramadol Capsules BP 100mg (Tramadol Hydrochloride BP 100mg); 66. Viên nang Easedol 50mg (Tramadol Hydrochloride BP 50mg)	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/137811/2024/11/50634	18-06-2024	17-06-2027	Food and Drug Administration Maharashtra State, India
91	3918	IN-530	Emcure Pharmaceuticals Limited	Survey No. - 2203/1, 2174, 2194, AT & POST. - Dabhla, Tal. – Vijapur, City: Visnagar – Gandhinagar Highway, Near Devda Patiya, Dist. - Mehsana - 382 865, Gujarat State, India	Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng.	WHO-GMP	23023918	23-02-2023	14-07-2025	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
92	3919	IT-017	Janssen Cilag S.P.A	Via C. Janssen (loc. Borgo S. Michele) - 04100 Latina (LT), Italy (cách ghi khác: Via C. Janssen, Borgo San Michele, 04100 Latina, Italy / Via C. Janssen, Loc. Borgo San Michele, 04100 Latina, Italy)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim + Xuất xưởng lẻ * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả viên nén chứa hóc môn, hoạt chất có hoạt tính hóc môn, kim tế bào). * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/217/H/2024	08-11-2024	27-09-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
93	3920	IT-027	Laboratorio Farmaceutico C.T. S.R.L.	Via Dante Alighieri, 71-18038 Sanremo (IM), Italy (Sân xuất); Via Ludovico Ariosto, 17-18038 – Sanremo (IM), Italy (Kiểm tra chất lượng)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc bột chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin; Thuốc bột đông khô chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin (thuốc đóng lọ từ bột nguyên liệu dạng đông khô). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Các dạng thuốc trên, bao gồm cả viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/11/H/2024	05-01-2024	24-11-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)
94	3921	IT-082	Catalent Italy S.P.A	Via Nettunense Km. 20,100 - 04011 Aprilia (LT), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm bao gồm cả sản phẩm chiết chứa từ động vật, thực vật; thuốc hữu cơ khác. * Xuất xưởng lẻ viên nang mềm - Đóng gói sơ cấp, thứ cấp các sản phẩm nói trên. - Kiểm tra chất lượng: vi sinh không vô trùng; hóa học/vật lý.	EU-GMP	IT/104/H/2024	23-05-2024	22-03-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
95	3922	IT-104	NEW.FA.DEM.S.R.L.	Zona Industriale - 80014 Giugliano in Campania (NA), Italy	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc ống dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc đạn. * Xuất xưởng lẻ * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc ống dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc đạn. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	IT/19/H/2023	01-02-2023	04-08-2025	Italian Medicines Agency (AIFA)
96	3923	JP-006	Meiji Seika Pharmatech Co., Ltd. (tên khác: Meiji Seika Pharma Co., Ltd. Odawara Plant)	1056, Kamonomiya Odawara-shi, Kanagawa-ken, Japan (cách ghi khác: 1056, Kamonomiya, Odawara-shi, Kanagawa, Japan)	Fosmicin Tablets 500	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification: 1430508001221	30-08-2023	30-08-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
97	3924	JP-024	Nitto Medic Co., Ltd. Yatsuo Plant	1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-machi, Toyama-city, Toyama, 939-2366, Japan	Sản phẩm: Dung dịch nhỏ mắt Watefosol (Natri diquafosol 30 mg/ml ~ 3%)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 2298 ngày 04/9/2024; Notification: 1630608000894 ngày 21/10/2024	04-09-2024	21-10-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
98	3925	JP-033	Nipro Pharma Corporation Ise Plant	647-240, Ureshinotengeji-cho, Matsusaka-shi, Mie, Japan	Thuốc tiêm Methycobal Injection 500µg (Mecobalamin, 0.5 mg)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 317; Notification: 2430608001131	10-10-2024	10-10-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
99	3926	JP-039	Daito Pharmaceutical Co. Ltd. Factory	326 Yokamachi, Toyama-city, Toyama 939-8221, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Anastrozole 1mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3410	28-11-2024	17-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
100	3927	JP-039	Daito Pharmaceutical Co. Ltd. Factory	326 Yokamachi, Toyama-city, Toyama 939-8221, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Gefitinib 250mg.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3411	28-11-2024	17-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
101	3928	JP-039	Daito Pharmaceutical Co. Ltd. Factory	326 Yokamachi, Toyama-city, Toyama 939-8221, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Letrozole 2.5mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3412	28-11-2024	17-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
102	3929	JP-039	Daito Pharmaceutical Co. Ltd. Factory	326 Yokamachi, Toyama-city, Toyama 939-8221, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim Pitavastatin Calcium 2mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3413	28-11-2024	17-09-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
103	3930	JP-042	Miyarisan Pharmaceutical Co., Ltd. Sakaki Plant	102-15, Nakanojo, Sakaki-machi, Hanishina-gun, Nagano, Japan	* Sản phẩm: MIYA-BM Fine granules (Clostridium butyricum MIYAIRI Powder 40mg / 1g).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	2030508000494	16-08-2023	03-07-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
104	3931	KR-009	Aprogen Biologics Inc.	16, Dumeori-gil, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén (viên nén bao phim, viên nén không bao, viên nén bao đường, viên nén nhai, viên nén đặt âm đạo, viên nén tan trong miệng, viên nén giải phóng chậm, viên nén bao tan trong ruột); Viên nang cứng. * Thuốc mỡ: thuốc mỡ, thuốc kem * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/ Vật lý, Vi sinh (thuốc không vô trùng)	PIC/S-GMP	2025-D1-0692	09-05-2025	12-05-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
105	3932	KR-011	Samjin Pharmaceutical Co., Ltd.	52, Jeyakgongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén (viên nén, viên nén bao đường, viên nén bao phim), viên nang cứng.	PIC/S-GMP	2025-D1-0732	16-05-2025	28-04-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
106	3933	KR-026	HK inno.N CORPORATION	20, Daesosandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	* Thuốc vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm truyền. * Thuốc không vô trùng: Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, thuốc bột pha siro.	PIC/S-GMP	2025-G1-0671	23-04-2025	03-05-2028	Daejeon Regional Office Of Ministry of Food and Drug Safety, Korea
107	3934	KR-040	Dongkoo Bio&Pharma Co., Ltd.	18, Jeyakgongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwangseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén không bao, viên nén bao phim; Viên nang cứng, viên nang mềm. * Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Lotion; Gel. * Thuốc mỡ, kem. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý; Vi sinh không vô trùng.	PIC/S-GMP	2025-D1-0785	28-05-2025	19-05-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
108	3935	KR-046	Kyung Dong Pharm. Co., Ltd.	224-3, Jeyakdanji-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén (Viên nén trơn, Viên nén bao phim, Viên nén bao tan trong ruột, Viên nén phóng thích kéo dài), viên nang cứng. - Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, Viên nang cứng. * Thuốc vô trùng: - Thuốc tiêm, thuốc đông khô pha tiêm; - Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Thuốc bột pha tiêm. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý, Vi sinh (không vô trùng/vô trùng)	PIC/S-GMP	2025-D1-0492	07-04-2025	07-02-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Republic of Korea
109	3936	KR-090	Celltrion, Inc.	20 Academy-ro 51 beon-gil, Yeonsu-gu, Incheon, Republic of Korea, 22014, Korea	* Thuốc sinh học: Thuốc tiêm chứa DNA tái tổ hợp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/vật lý.	PIC/S-GMP	2025-D1-0212	14-02-2025	17-02-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
110	3937	KR-129	Celltrion Pharm, Inc	82, 2sandan-ro, Ochang-eup, Cheongwon-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	Thuốc sản xuất vô trùng: - Thuốc tái tổ hợp: thuốc tiêm (sản xuất thành phẩm, đóng gói cấp 2). Kiểm tra chất lượng: - Hóa học/vật lý, - Vi sinh: không vô khuẩn/vô khuẩn.	PIC/S-GMP	2025-G1-0418	17-03-2025	27-08-2028	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
111	3938	LV-001	Akciju sabiedriba "Grindeks" / Joint Stock Company "Grindeks" (cách ghi khác: Grindeks AS)	Krustpils Iela 53, Riga, 1057, Latvia / 53 Krustpils Street, Riga, LV-1057, Latvia	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tế bào, chất kim tế bào); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn, viên nén; viên nén bao phim; * Xuất xưởng thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc trên + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng, hóa học/vật lý, sinh học.	EU-GMP	ZVA/LV/2025/005H	07-03-2025	28-11-2027	State Agency of Medicines of the Republic of Latvia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
112	3939	MY-009	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	No. 1, 2 & 3, Jalan TTC 12, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia	*Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc bột pha tiêm (bao gồm cả thuốc kháng sinh nhóm Cephalosporin). + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng bán rắn (gel, thuốc mỡ); Dung dịch thể tích nhỏ. *Xuất xưởng thuốc vô trùng. *Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng (sirô, dung dịch, hỗn dịch); Dạng bào chế có áp lực (bao gồm cả steroid); Thuốc dạng bán rắn (kem, thuốc mỡ, bao gồm cả thuốc steroid); Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả steroid và kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc bột (bột pha hỗn dịch uống, bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc cốm; Sirô khô (bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin). *Xuất xưởng thuốc không vô trùng. *Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng (sirô, dung dịch, hỗn dịch); Dạng bào chế áp lực (bao gồm cả steroid); Thuốc dạng bán rắn (kem, thuốc mỡ, bao gồm cả thuốc steroid); Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả steroid và kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc bột (bột pha hỗn dịch uống, bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin); Thuốc cốm; Sirô khô (bao gồm cả kháng sinh nhóm Cephalosporin). *Đóng gói thứ cấp. *Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hoá học/ Vật lý.	PIC/S-GMP	3646/24	30-10-2024	30-05-2027	National Pharmaceutical Regulatory Agency (NPRA), Malaysia
113	3940	MY-012	Hovid Berhad	Lot 56442, 7 1/2 Miles, Jalan Ipoh/Chemor, 31200 Chemor, Perak, Malaysia	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc dạng rắn khác (cốm, bột). * Chứng nhận lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc dạng rắn khác (cốm, bột). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa/lý.	PIC/S-GMP	3706/24	24-12-2024	18-05-2026	National Pharmaceutical Regulatory Agency (NPRA), Ministry of Health, Malaysia
114	3941	NL-010	Synergy Health Ede B.V.	Soevereinstraat 2, Etten-leur, 4879NN, Netherlands (Cách viết khác: Soevereinstraat 2, 4879NN, Etten-leur, Netherlands)	* Tiệt trùng hoạt chất/tá dược/thành phẩm: Chiếu xạ Gamma	EU-GMP	NL/H 22/2039229 B1	06-12-2024	01-08-2025	Health Care Inspectorate - Pharmaceutical Affairs and Medical Technology, Netherlands
115	3942	NL-012	Curium Netherlands B.V.	Westerduinweg 3, PETTEN, 1755LE, Netherlands	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đồng khô (bao gồm cả thuốc phóng xạ); Radionuclide generator + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (thuốc phóng xạ); + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (thuốc phóng xạ); Radionuclide generator + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (thuốc phóng xạ); Radionuclide generator + Đóng gói thứ cấp. + Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (độ vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (Thử Endotoxine).	EU-GMP	NL/H 24/2051628	22-12-2024	17-05-2027	Health And Youth Care Inspectorate, Netherlands
116	3943	PL-003	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A (Tên Ba Lan: Tarchominskie Zakłady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna)	2, A. Fleminga Str., 03-176 Warsaw, Poland (Cách ghi khác: ul. A. Fleminga 2, 03-176 Warszawa, Poland)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đồng khô (sản xuất tại toàn nhà P15) * Xuất xưởng lô; * Đóng gói thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh vô trùng; + Hóa học/vật lý; + Sinh học.	EU-GMP	ISF.405.40.2 025.IP.1 WTC/0196_02_02/91	13-05-2025	19-12-2027	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
117	3944	PL-028	Fresenius Kabi Polska Sp. z o.o.	ul. Sienkiewicza 25, 99-300 Kutno, Poland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dạng lỏng thể tích lớn; Dạng lỏng thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	ISF.405.63.2 024.MP.1 WTC/0072_02_01/116	13-06-2024	14-03-2027	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
118	3945	PL-035	Przedsiębiorstwo Farmaceutyczne Jelfa S.A.	ul. Wincentego Pola 21, 58-500 Jelenia Góra, Poland	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn * Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Đóng gói - Đóng gói sơ cấp: thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc dạng bán rắn - Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: thuốc không vô trùng - Hóa học/ vật lý	EU-GMP	IWSF.405.58 .2022.MP.1 WTC/0036_01_03/96	06-05-2022	14-01-2025	Chief Pharmaceutical Inspectorate, Poland
119	3946	RO-023	Slavia Pharm SRL	Str. Drumul între Tarlale, nr.160-174, în Plan Arhitectural C01, Showroom-Corp C, Sectorul 3, cod poștal 032982, București, Romania	Đóng gói thứ cấp (thuốc không vô trùng)	EU-GMP	040/2023/RO	20-10-2023	03-02-2026	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
120	3947	RU-002	"Scientific Technological Pharmaceutical Firm "POLYSAN" Ltd.	Lit. A, Building 2, 72 Salova Street, Saint Petersburg - Russia	* Thuốc vô trùng: Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim.	EAEU-GMP tương đương PIC/S-GMP	GMP/EAEU/RU/01365-2024	03-07-2024	10-06-2027	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation
121	3948	TR-026	DEVA HOLDING ANONİM ŞİRKETİ (hoặc DEVA Holding A.S.)	Cerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mahallesi, Fath Bulvarı No: 26, Kapaklı / Tekirdağ, Turkey	* Thuốc ung thư sản xuất vô trùng: Thuốc tiêm đóng lọ thể tích lớn; thuốc tiêm đóng lọ đồng khô; thuốc tiêm đóng lọ thể tích nhỏ; Bơm tiêm đóng sẵn. * Thuốc ung thư không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng, không vô trùng); Hóa lý/Vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2025/21	04-03-2025	21-10-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency (TMMDA)
122	3949	TR-037	GEN İLAC VE SAĞLIK URUNLERİ SAN. VE TİC. A.S.	ASO 2. ve 3. OSB Alçı OSB Mah. 2013 Cad. No.24 Sincan Ankara, Turkey	- Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô, dung dịch tiêm/tiêm truyền thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thuốc tiêm/tiêm truyền thể tích nhỏ + Xuất xưởng lọ - Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén/viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid) + Xuất xưởng lọ thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon corticosteroid) - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén. - Đóng gói thứ cấp - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), Hóa học/vật lý	PIC/S-GMP	TR/GMP/2022/184	02-06-2022	31-03-2025	Turkish Medicines and Medical Devices Agency
123	3950	TW-003	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	No. 6-20, Tuku, Tuku Village, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Hỗn dịch tiêm, dung dịch tiêm thể tích nhỏ, thuốc tiêm bột đông khô; Thuốc tiêm bột cephalosporin. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ; Nước pha tiêm. * Thuốc không vô trùng: Dung dịch thuốc; Viên nang, viên nén, viên nén bao phim; Thuốc bột, thuốc cốm.	PIC/S-GMP	9C6F43BF38	15-03-2025	11-03-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)
124	3951	UA-004	Joint Stock Company "Farmak"	Kyrylivska Street 74, Kyiv, 04080, Ukraine	Workshop No. 4 * Sản xuất thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc cốm, thuốc bột, viên nén bao; viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon); thuốc được liệu. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (không vô trùng); Hóa học/vật lý. Sản phẩm: 1. L-THYROXINE-FARMAK® (Levothyroxine sodium 50 mg) tablet; 2. L-THYROXINE-FARMAK® (Levothyroxine sodium 100 mg) tablet; 3. L-THYROXINE-FARMAK® (Levothyroxine sodium 25 mg) tablet; 4. AVENUE (Diosmin, combinations 500 mg) film-coated tablets; 5. ADAGIO (Olanzapine 5 mg) film-coated tablets; 6. ADAGIO (Olanzapine 10 mg) film-coated tablets; 7. ALADIN®- FARMAK (Amlodipine 5 mg) tablet; 8. ALADIN®- FARMAK (Amlodipine 10 mg) tablet; 9. AMBIT (Ketorolac 10 mg) film-coated tablets; 10. AMIZON® (Enisamium iodide 125 mg) coated tablet; 11. AMIZON® (Enisamium iodide 250 mg) coated tablet; 12. AMIZON® MAX (Enisamium iodide 500 mg) capsule; 13. AMLODIPINE- FARMAK (Amlodipine 5 mg) tablet; 14. AMLODIPINE- FARMAK (Amlodipine 10 mg) tablet; 15. ANDROFARM (Cyproterone 50 mg) tablet; 16. ANTRAL® (Antralum 100 mg) film-coated tablet; 17. ANTRAL® (Antralum 200 mg) film-coated tablet; 18. APSORBIN (Diosmectite 3.76 g) powder for oral suspension; 19. ATORVAKOR (Atorvastatin 80 mg) film-coated tablet; 20. ACICLOVIR–FARMAK (Aciclovir 200 mg) tablet; 21. BARBOVAL (Barbiturates in combination with other drugs) hard capsule; 22. BI-SEPT–FARMAK (Sulfamethoxazole + Trimethoprim 400/80 mg) tablet; 23. BISOPROL (Bisoprolol 2.5 mg) tablet; 24. BISOPROL (Bisoprolol 5 mg) tablet; 25. BISOPROL (Bisoprolol 10 mg) tablet; 26. VASOPRO® (Meldonium 500 mg) capsule; 27. VALAVIR (Valaciclovir 500 mg) coated tablet; 28. VALIDOL® (Validol 60 mg) sublingual tablets; 29. VESTINORM (Betahistine 8 mg) tablet; 30. VESTINORM (Betahistine 16 mg) tablet; 31. VESTINORM (Betahistine 24 mg) tablet; 32. VIS-NOL (Bismuth subcitrate 120 mg) capsule; 33. VITAXON (Comb drug) film-coated tablets; 34. GEMOTRAN (Tranexamic acid 500 mg) film-coated tablets; 35. HEP-ART (Ademetionine 400 mg) gastro-resistant tablets; 36. GUBENKLAMIDE (Glibenclamide 5 mg) tablet; 37. GROPIVIRIN (Inosine pranobex 500 mg) tablet; 38. DAIMISYL (Nimesulide 100 mg / 2 g) granules for oral suspension; 39. DIAGLUZIDE (Gliclazide 80 mg) tablet; 40. DIAGLUZID® MR (Gliclazide 30 mg) modified-release tablet; 41. DIAGLUZID®MR (Gliclazide 60 mg) modified-release tablet; 42. DIAGNOL (Macrogol 64 g / 73.69 g per bag) powder for oral solution; 43. DIAZOLINE® (Mebhydrolin 0.1 g) tablet; 44. DIAZOLINE® (Mebhydrolin 0.05g) dragee; 45. DIAZOLINE® (Mebhydrolin 0.1 g) dragee; 46. DIALIPON (Thioctic acid 600 mg) film-coated tablets; 47. DIALIPON® (Thioctic acid 300 mg) capsule; 48. DIAPIRIDE (Glimepiride 2 mg) tablet; 49. DIAPIRIDE (Glimepiride 3 mg) tablet; 50. DIAPIRIDE (Glimepiride 4 mg) tablet; 51. DIAFORMIN® (Metformin 500 mg) tablet; 52. DIAFORMIN® (Metformin 1000 mg) film-coated tablet; 53. DIAFORMIN® (Metformin 850 mg) tablet; 54. DIAFORMIN SR (Metformin 1000 mg) prolonged-release tablet; 55. DIAFORMIN SR (Metformin 750 mg) prolonged-release tablet; 56. DIAFORMIN SR (Metformin 500 mg) prolonged-release tablet; 57. DOLORSYL (Nimesulide 100 mg / 2 g) granules for oral suspension; 58. DOMIDONE (Domperidone 10 mg) coated tablet; 59. EVRIZAM (Comb drug 400mg/ 25 mg) capsule; 60. EDEM (Desloratadine 5 mg) coated tablet; 61. ENALOZID 12,5 (Enalapril and diuretics) tablet; 62. ENALOZID 25 (Enalapril and diuretics) tablet; 63. ENALOZID® MONO (Enalapril 10 mg) tablet; 64. ENALOZID FORTE (Enalapril + diuretics) tablet; 65. EPILEPTAL (Lamotrigine 25 mg) tablet; 66. EPILEPTAL (Lamotrigine 50 mg) tablet; 67. EPILEPTAL (Lamotrigine 100 mg) tablet; 68. ZOLMIGREN (Zolmitriptan 2.5 mg) film-coated tablet; 69. IODID-FARMAK® (Potassium iodide 100 µg) tablet; 70. IODID-FARMAK® (Potassium iodide 200 µg) tablet; 71. CARDISAVE (Acetylsalicylic acid 75 mg) film-coated tablet; 72. QUIET SEDATIVE (Comb drug) film-coated tablet; 73. KEYWER (Dexketoprofen 25 mg) film-coated tablet; 74. KEYWER SACHET (Dexketoprofen 25 mg / 2.5 g) granules for oral solution; 75. COMBICITRON (Paracetamol combination excl. psycholeptics 13.60 g) powder for oral solution; 76. CORVALOL® (Barbiturates in combination with other drugs) tablet; 77. CORSAR AM (Valsartan + Amlodipine 5 mg / 80 mg) film-coated tablets; 78. CORSAR AM (Valsartan + Amlodipine 10 mg / 160 mg) film-coated tablets; 79. CORSAR AM (Valsartan + Amlodipine 5 mg / 160 mg) film-coated tablets; 80. LAMICON (Terbinafine 0.25 g) tablet;	EU-GMP	126/2024/GMP	29-11-2024	06-09-2027	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
125	3951	UA-004	Joint Stock Company "Farmak"	Kyrylivska Street 74, Kyiv, 04080, Ukraine	Sản phẩm (tiếp): 81. LARNAMIN (Ornithine 3 g / 5 g in a sachet) granules for oral solution; 82. LERCANIA (Lercanidipine 10 mg) film-coated tablet; 83. LERCANIA (Lercanidipine 20 mg) film-coated tablet; 84. LETROMARA (Letrozole 2.5 mg) film-coated tablet; 85. LIZAK (Comb drug) tablets for sucking with raspberry flavor; 86. LIZAK (Comb drug) tablets for sucking with anise and mint flavor; 87. LIZAK (Comb drug) tablets for sucking with chocolate flavor; 88. LIZAK (Comb drug) tablets for sucking with orange flavor; 89. LIPSTER (Aciclovir 200 mg) tablet; 90. LIPSTER (Aciclovir 400 mg) tablet; 91. LIPSTER (Aciclovir 800 mg) tablet; 92. LIRA (Citicoline 500 mg) film-coated tablet; 93. LORATADINE (Loratadine 0.01 g) tablet; 94. MEDYTAN (Gabapentin 300 mg) capsule; 95. METOPROLOL TARTRATE (Metoprolol 0.05 g) tablet; 96. METOPROLOL TARTRATE (Metoprolol 0.1 g) tablet; 97. OGRANIA (Pregabalin 75 mg) capsule; 98. OGRANIA (Pregabalin 150 mg) capsule; 99. OGRANIA (Pregabalin 300 mg) capsule; 100. OMEPRAZOLE (Omeprazole 40 mg) capsule; 101. OMEPRAZOLE (Omeprazole 20 mg) capsule; 102. PARACITRON (Paracetamol, combination excl. Psycholeptics 13.60 g) powder for oral solution; 103. PECTOLVAN HEDERA HELIX (Hedera helix folium 52.5 mg) capsule; 104. PELORSIN (Pelargonii radix 20 mg) film-coated tablet; 105. PICOLAX (Sodium picosulfate 7.5 mg) tablet; 106. PICOLAX (Sodium picosulfate 5 mg) tablet; 107. PIRACETAM (Piracetam 0.4 g) capsule; 108. RAMIZES (Ramipril 2.5 mg) tablet; 109. RAMIZES (Ramipril 5 mg) tablet; 110. RAMIZES (Ramipril 10 mg) tablet; 111. RAMIZES COM (Ramipril + diuretics 2.5 mg / 12.5 mg) tablets; 112. RAMIZES COM (Ramipril + diuretics 5 mg / 25 mg) tablets; 113. RAMIZES COM (Ramipril + diuretics 5 mg / 12.5 mg) tablets; 114. RAMIZES COM (Ramipril + diuretics 10 mg / 25 mg) tablets; 115. RAMIZES COM (Ramipril + diuretics 10 mg / 12.5 mg) tablets; 116. RANOZIN (Ranolazine 375 mg) prolonged-release tablets; 117. RANOZIN (Ranolazine 500 mg) prolonged-release tablets; 118. RANOZIN (Ranolazine 750 mg) prolonged-release tablets; 119. RAPIRA 100 (Acetylcysteine 100 mg / 0.5 g) powder for oral solution; 120. RAPIRA 200 (Acetylcysteine 200 mg / 1 g) powder for oral solution; 121. REUMOXICAM® (Meloxicam 7.5 mg) tablet; 122. REUMOXICAM® (Meloxicam 15 mg) tablet; 123. REMESULIDE® (Nimesulide 100 mg) tablet; 124. REMESULIDE RAPID (Nimesulide 100 mg / 2 g) granules for oral suspension; 125. SINARTA (Glucosamine 1.5 g / 3.95 g in a sachet) powder for oral solution; 126. SINTORIX (Levothyroxine sodium 150 mcg) tablets; 127. SINTORIX (Levothyroxine sodium 25 mcg) tablets; 128. SPARK (Mebeverine 200 mg) hard prolonged-release capsule; 129. TOCCATA (Tolperisone 50 mg) film-coated tablet; 130. TOCCATA (Tolperisone 150 mg) film-coated tablet; 131. TORSID (Torasemide 5 mg) tablet; 132. TORSID (Torasemide 10 mg) tablet; 133. TRAMADOL (Tramadol 50 mg) capsule; 134. TROMBONET-FARMAK (Clopidogrel 75 mg) film-coated tablet; 135. URONEPHRON (Comb drug) film-coated tablets; 136. FARMADOL (Acetylsalicylic acid, combination excl. psycholeptics) tablet; 137. FLUTAFARM® (Flutamide 0.25 mg) tablet; 138. FLUTOFARM® FEMINA (Flutamide 0.125 mg) tablet; 139. FUMARTA (Comb drug) capsule; 140. HONDRA-SYLA (Comb drug) capsule; 141. CITRIC (Paracetamol, combinations excl. psycholeptics 13.60 g per sachet) powder for oral solution; 142. AIGLIMET (Metformin and Vildagliptin 50 mg / 850 mg) film-coated tablets; 143. AIGLIMET (Metformin and Vildagliptin 50 mg / 1000 mg) film-coated tablets; 144. AIGLIP (Vildagliptin 50 mg) tablet; 145. GLIATON (Choline alfoscerate 400 mg) soft-gelatin capsules; 146. DYULOK (Duloxetine 60 mg) hard gastro-resistant capsules; 147. DYULOK (Duloxetine 30 mg) hard gastro-resistant capsules; 148. AVOID (Rosuvastatin 5 mg) film-coated tablets; 149. AVOID (Rosuvastatin 10 mg) film-coated tablets; 150. AVOID (Rosuvastatin 20 mg) film-coated tablets; 151. AVOID (Rosuvastatin 40 mg) film-coated tablets; 152. INIESTA® (Progesterone 100 mg) soft-gelatin capsules; 153. INIESTA® (Progesterone 200 mg) soft-gelatin capsules; 154. CORVALOL® K (Comb drug) soft capsules; 155. CORSAR H (Valsartan and diuretics 80 mg / 12.5 mg) film-coated tablets; 156. CORSAR H (Valsartan and diuretics 160 mg / 12.5 mg) film-coated tablets; 157. CORSAR H (Valsartan and diuretics 160 mg / 25 mg) film-coated tablets; 158. CORSAR H (Valsartan and diuretics 320 mg / 12.5 mg) film-coated tablets; 159. CORSAR H (Valsartan and diuretics 320 mg / 25 mg) film-coated tablets; 160. IDRINK (Paracetamol, combinations excl. psycholeptics 5.2 g) blackcurrant flavour powder for oral solution; 161. IDRINK (Paracetamol, combinations excl. psycholeptics 4.8 g) lemon flavour powder for oral solution; 162. ATORVAKOR (Atorvastatin 20 mg) film-coated tablets; 163. ATORVAKOR (Atorvastatin 40 mg) film-coated tablets; 164. ATORVAKOR (Atorvastatin 80 mg) film-coated tablets; 165. GLUCOSE-TOLERANT TEST (Glucose 75 g / 75.75 g per bag) powder pre-dispensed; 166. ITRACON (Itraconazole 100 mg) capsule; 167. RAPIRA 600 (Acetylcysteine 600 mg / 3.0 g) powder for oral solution.	EU-GMP	126/2024/GMP	29-11-2024	06-09-2027	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)
126	3952	US-006	GlaxoSmithKline LLC	1011 North Arendell Avenue, Zebulon, NC 27597, United States of America (* Cách ghi khác: 1011 North Arendell Avenue, Zebulon, North Carolina 27597, United States of America)	Viên nén; viên nang; thuốc bột để hít (định liều, đa liều).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1033964; EI end: 19-04-24	19-04-2024	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
127	3953	US-031	Patheon Manufacturing Services LLC	5900 Martin Luther King Jr. Highway, Greenville, NC (hoặc North Carolina) 27834-8628, USA	Thuốc vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; thuốc đông khô.	EU-GMP	NL/H 25/2054946 B	19-03-2025	24-01-2028	Health and Youth Care Inspectorate - Pharmaceutical Affairs, Netherlands
128	3954	US-037	Baxter Pharmaceutical Solutions LLC	927 South Curry Pike, Bloomington, 47403 (hoặc IN-47403 hoặc Indiana 47403), United States	* Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	INS-484225-102244708-19678195	21-10-2024	01-07-2026	Austrian Federal Office for Safety in Health Care (BASG)
129	3955	US-063	Baxalta Inc. (Shire Inc.)	4501 Colorado Boulevard, Los Angeles, CO 90030, USA	Sản xuất bán thành phẩm Precipitate G (Ppt G), Fration IV-1 và bán thành phẩm được chất đã hình thành công thức (bulk formulated drug substance) (Flexbumin, Hemofil M, Cinryze và BabyBIG)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 2011021; EI End: 31/5/2023	22-05-2023	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)